

SỔ TAY NGƯỜI HỌC TIẾNG ANH Y KHOA

(A HANDBOOK FOR MEDICAL ENGLISH LEARNERS)

Nguyễn Phước Vĩnh Cố

Tôn Nữ Thanh Thảo

Tôn Nữ Hải Anh

Bảo Nguyên

CHƯƠNG I: THUẬT NGỮ Y HỌC VÀ DỊCH THUẬT

(Some problems and Challenges in the Translation of English Medical Texts)

“Professional translators need to know more than a source language and a target language. They also have to develop expertise in the subject areas they translate”.

-Morry Sofer-

Tóm tắt

Việc dịch thuật ngữ y học từ tiếng Anh sang tiếng Việt là một lĩnh vực chuyên ngành đầy thách thức nhưng lý thú trong dịch thuật học. Tuy nhiên, ở các trường ngoại ngữ tại Việt Nam, dịch thuật chuyên ngành nói chung và dịch thuật y học nói riêng chưa được chú trọng một cách đặc biệt. Mục đích chính của bài báo là phân tích và xem xét các khía cạnh ngôn ngữ và ngữ dụng về ngữ vực và thuật ngữ y học tiếng Anh trong dịch thuật. Bài báo cũng cung cấp một số phương thức gợi ý để dịch các thuật ngữ y học. Tác giả hy vọng bài báo mang lại ý nghĩa thực tiễn cho sinh viên ngành y và những ai quan tâm đến dịch thuật y học.

Từ khóa: thuật ngữ y học; dịch thuật y học; dịch thuật chuyên ngành; từ viết tắt trong y học; ghép nhân danh.

Abstract

The translation of medical terms from English into Vietnamese is a fascinating but challenging subject area in translation studies. However, in Vietnamese colleges and universities, specialised translation in general and medical translation in particular get very little special attention. An aim of the study is to analyse and consider linguistic and pragmatic aspects of

registers and medical terminology in translation. Some suggested procedures for translating medical terms are also provided in the paper. It is hoped that the paper is of practical significance to medical students and to those who are interested in medical translation.

Keywords: medical terminology; medical translation; specialised translation; medical abbreviations and acronyms; eponyms.

1. Lời nói đầu

Dịch thuật chuyên ngành là thành phần quan trọng trong dịch thuật học. Trong dịch thuật chuyên ngành, dịch thuật y học đóng một vai trò quan trọng và được bàn luận khá nhiều trong lĩnh vực dịch thuật Anh-Việt và Việt-Anh [Vương Thị Thu Minh (12); Phạm Thị Minh Chiên (4); Nguyễn Phước Vĩnh Cố (9)] và nổi bật nhất trong lĩnh vực nghiên cứu này có công trình “Dịch Thuật Văn Bản Khoa Học” của Lưu Trọng Tuấn (7). Tuy nhiên, việc học tiếng Anh y học tại các trường y và vai trò dịch thuật y học tại các trường đại học ngoại ngữ ở Việt nam khá mờ nhạt. Chính vì vậy, trong bài báo này, chúng tôi phân tích các thuật ngữ y học, dùng kiến thức về gốc từ, hậu tố, tiền tố và các đặc trưng của ngôn ngữ y học như từ phổ thông mang nghĩa chuyên ngành, từ viết tắt, từ đồng nghĩa, ghép nhân danh, đồng thời cung cấp một số phương thức gợi ý để dịch thuật ngữ y học. Chúng tôi hy vọng nghiên cứu này sẽ góp một phần nhỏ cho dịch thuật nói chung và dịch chuyên ngành y nói riêng.

2. Thuật ngữ có nguồn gốc Hy Lạp và La tinh

Theo Alison [2], gần $\frac{3}{4}$ thuật ngữ y học tiếng Anh có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp và La tinh cổ mà các gốc từ (roots) vốn là cơ sở của từ Hy Lạp/Latinh đó. Có thể nhận thấy một số gốc từ Hy Lạp và La tinh ở các bộ phận cơ thể như “*ophthalm-*” [hy Lạp]/“*ocul-*” [la tinh] (eye: mắt); “*mast-*” [hy Lạp]/“*mamm-*” [la tinh] (breast: vú); “*thorac-*” [hy Lạp]/“*pect-*” [la tinh] (chest: ngực); “*phleb-*” [hy Lạp]/“*ven-*” [la tinh] (vein: tĩnh mạch); “*oophor-*” [hy Lạp]/“*ovar-*” [la tinh] (ovary: buồng trứng), v.v. Ưu điểm đầu tiên dễ nhận thấy của hệ thuật ngữ này là do thuộc về tiếng Hy Lạp và La tinh cổ nên không thay đổi (xưa viết như thế nào nay viết như thế ấy); hơn nữa lại được sử dụng phổ biến trong cộng đồng y học trên thế giới nên được xem như ngôn ngữ “quốc tế”. Kể đến, theo các nhà nghiên cứu thuật ngữ tiếng Anh y học, nếu người học/đọc/dịch tiếng Anh y học biết nghĩa của từng bộ phận nhỏ hơn thì có thể suy diễn ra được nghĩa của một thuật ngữ. Ví dụ thuật ngữ y học như *carditis* (viêm tim), *cardialgia* (đau vùng tim), *cardiocele* (thoát vị tim), *cardiodynia* (đau vùng tim), *cardiopathy* (bệnh

tim), *cardiophobia* (chứng sợ mắc bệnh tim), *cardioplegia* (làm liệt tim)... đều có gốc từ *cardi-* (heart: tim) và các hậu tố chỉ bệnh tật hay triệu chứng như *-itis* (viêm), *-algia* (đau, sự khó chịu), *-cele* (thoát vị, lồi), *-dynia* (đau, sự khó chịu), *-phobia* (nỗi sợ), *-plegia* (đột quỵ, liệt). Các thuật ngữ khác liên quan đến hệ tim mạch như *cardiotomy* (thủ thuật mở tim), *cardiectomy* (th/th cắt bỏ tâm vị), *cardiorrhaphy* (th/th khâu tim), *cardiocentesis* (th/th chọc tim), *cardioplasty* (th/th tạo hình thực quản/tâm vị), *cardioscopy* (phép soi tim)... cũng có gốc từ *cardio-* (tim/tâm vị) và các hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật như *-tomy* (rạch, mở, cắt), *-ectomy* (cắt bỏ, lấy đi), *-rrhaphy* (khâu), *-centesis* (chọc, dò), *-scopy* (soi)... Ở một vài trường hợp, cần tra từ điển y học để hiểu nghĩa đầy đủ của một thuật ngữ. Ví dụ thuật ngữ *ankyloglossia*, nếu phân tích từ, tiền tố *ankyl* có nghĩa là cong và gốc từ *gloss(o)* có nghĩa là cái lưỡi nhưng trong từ điển y học, từ này có nghĩa là “*chứng cứng lưỡi*” (tongue-tied). Đáng lưu ý một số hậu tố tính từ như “*ic*”, “*ac*”, “*ar*” khi kết hợp với các gốc từ các hệ như “*hepat(o)*”, “*cardi(o)*” cho ra các tính từ như “*hepatic*”, “*cardiac*”... thì các tính từ chỉ cơ thể có nguồn gốc Hy Lạp/Latinh này được giới y học ưa thích hơn. Thay vì nói “*disease of the liver*”, “*heart attack*”, các bác sĩ ưa dùng “*hepatic disease*”, “*cardiac attack*”, v.v. Sau đây là một số tính từ chỉ cơ thể có nguồn gốc Hy Lạp/Latinh thường gặp: *hepatic and renal* impairment (rối loạn thận và gan), *duodenal* ulcer (loét tá tràng), *cervical* cancer (ung thư cổ tử cung), *coronary* patient (bệnh nhân mạch vành), *haemorrhagic* fever (sốt xuất huyết), v.v.

3. Từ phổ thông mang nghĩa chuyên ngành

Một trong những đặc trưng của ngôn ngữ chuyên ngành nói chung và ngôn ngữ y khoa nói riêng là các thuật ngữ mang nghĩa chuyên ngành được mượn từ ngôn ngữ phổ thông. Nếu ở ngôn ngữ pháp lý có các thuật ngữ được mượn từ ngôn ngữ phổ thông như *maintenance* (tiền chu cấp), *consideration* (tiền/điều khoản bồi hoàn), *title* (quyền đối với sở hữu tài sản), *shall* (có bổn phận/có nghĩa vụ) và ngôn ngữ du lịch là *carrier* (hãng vận tải chở hành khách), *package* trong *package tour* (tour trọn gói), *baggage* trong *baggage reclaim* (nơi trả hàng hóa) ... thì ở ngôn ngữ y khoa có các thuật ngữ như *chief/present complaint* (lý do nhập viện/khai bệnh), *history* trong cụm từ *past medical history* (tiền sử bệnh), và trong *history of the present illness* (bệnh sử), *incompetent cervix/cervical insufficiency* (bất túc cổ tử cung/tử cung không đủ thai), *mitral incompetence/insufficiency* (hở van hai lá), *tricuspid incompetence* (hở van ba lá), *colonic irrigation* (súc ruột), *drug tolerance* (lờn thuốc/quen với

thuốc), tính từ “*tender*” thường có nghĩa “âu yếm, dịu dàng” nhưng ở ngữ cảnh y học lại có nghĩa “rò/chạm vào thấy đau” như “My leg is still very *tender* where it was bruised”. Từ “*culture*” theo nghĩa thông thường là “văn hóa” nhưng trong ngữ cảnh y học lại có nghĩa “nuôi cấy một nhóm vi khuẩn để phục vụ cho nghiên cứu y tế và khoa học” như “*a culture of cholera germs*” (sự cấy vi trùng bệnh tả), “*a culture of cells from the tumour*” (sự cấy tế bào từ các mô), “*stool/sputum culture*” (sự cấy phân/đờm), v.v. Có thể dẫn chứng thêm một số ví dụ ở hệ tiết niệu-sinh dục mượn ở ngôn ngữ phổ thông như *frequency* (tiểu nhiều lần), *urgency* (tiểu gấp, mắc tiểu), *dribbling* (tiểu lắt nhắt, đái nhỏ giọt), *hesitancy* (không tiểu được)...

4. Từ viết tắt (abbreviations and acronyms)

Nhiều từ viết tắt, dù quen thuộc với những người hoạt động trong lĩnh vực y học nhưng có vấn đề (do lạ lẫm) với người dịch. Người Việt thường chấp nhận từ viết tắt trong tiếng Anh hơn là trong tiếng Việt. Ví dụ, bệnh “*chronic obstructive pulmonary disease*” được dịch là “*bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính*” nhưng từ tắt trong văn bản tiếng Việt là “COPD” hơn là “BPTNMT”, bệnh “*gastroesophageal reflux disease*” tương đương với tiếng Việt là “*bệnh trào ngược dạ dày - thực quản*” nhưng từ viết tắt trong văn bản tiếng Việt lại thường dùng từ tiếng Anh là “GERD”, thuật ngữ “CABG” viết tắt của các từ tiếng Anh (*Coronary Artery Bypass Graft: phẫu thuật bắc cầu động mạch vành*) lại rất quen thuộc với bệnh nhân tim mạch vành hơn là từ tắt ở tiếng Việt là “PTBCDMV”) và điển hình nhất căn bệnh thế kỷ, dù tiếng Việt có 2 tên gọi: “*bệnh liệt kháng/hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải*” nhưng lại được biết nhiều đến trong tiếng Việt bởi từ tắt tiếng Anh là “AIDS/SIDA” ở tiếng Pháp.

4. 1 Từ viết tắt vay mượn ở tiếng Anh y học

Trong các phương pháp chẩn đoán hình ảnh (diagnostic imaging), tiếng Việt mượn các thuật ngữ viết tắt tiếng Anh như “CT” (computed/computerised tomograph: chụp cắt lớp điện toán/vi tính), “MRI” (magnetic resonance imaging: chụp cộng hưởng từ), “PET” (positron emission tomograph: chụp cắt lớp phát xạ positron), “ECG/EKG” (electrocardiogram: điện tâm đồ), v.v. Có thể bắt gặp nhiều thuật ngữ viết tắt như thế trong nhiều văn bản y học. Sau đây là một trong nhiều ví dụ trên ở một website y học: “có nhiều phương pháp để chẩn đoán ung thư phổi và các di căn lên não, trong đó có CT, MRI và PET/CT có vai trò quan trọng”.

4. 2 Từ viết tắt phổ biến trong giới y học

Các từ viết tắt phổ biến trong giới y học lại là gốc từ chỉ các bộ phận trong cơ thể người như xương (bones), cơ (muscles), thần kinh (nerves), da (skin). Trong thuật ngữ y học, cái gì liên quan đến xương thường được nói đến như “*oste*”, cơ là “*myo*”, thần kinh là “*neur*” và da là “*derm*”. Các từ tắt này có nhiều ở các bộ phận khác trong cơ thể như “*gastro*” chỉ bao tử, “*colo*”/“*colon*” chỉ ruột kết/ruột già, “*rhino*” là mũi, “*oculo*” liên quan đến mắt và thị giác, “*hepat*” liên quan đến gan... Một số từ tắt khác (các hậu tố) chỉ các phương thức phẫu thuật như “*-tomy*” (rạch, cắt, mở), “*ectomy*” (cắt bỏ, lấy đi), “*stomy*” (mở thông) hoặc chỉ kỹ thuật chẩn đoán như “*-gram*” (hình ảnh, bản ghi), “*-graphy*” (kỹ thuật dùng để ghi), “*scopy*” (soi). Hiểu được nghĩa các từ tắt này là có thể suy diễn được nghĩa của một thuật ngữ y học tiếng Anh (xem mục 2).

4.3 Từ viết tắt trong một bản kiểm tra sức khỏe

Có thể chia ba phần chính trong một bản kiểm tra sức khỏe (medical record): a) tình trạng bệnh nhân; b) khám bệnh; c) nhập viện.

Ở phần a, thường có các từ tắt sau: A & W (awake: tỉnh táo) & (well: sức khỏe), A/O (alert: tỉnh táo) & (oriented: định hướng được). A/O còn được dùng khi bệnh nhân được đánh giá sau một tai nạn giao thông hay bị thương nặng. A.S.A là từ tắt được dùng để ghi sức khỏe tổng quát của bệnh nhân. A.A.S1: bệnh nhân có sức khỏe tốt. A.S.A2: bệnh nhân có bệnh nhẹ. A.S.A3: bệnh nhân có bệnh nặng. A.S.A4: bệnh nhân có bệnh đe dọa đến tính mạng. Còn từ tắt DOA (death on arrival) có nghĩa bệnh nhân chết khi mới nhập viện.

Ở phần b, có từ tắt CC hoặc c/o viết tắt của “chief complaint” và “complain of” có nghĩa là “lời khai bệnh” hay “lý do nhập viện”. Kết quả sức khỏe nếu ghi bằng từ tắt “PERRLA” có nghĩa là “đồng tử đều, tròn, phản ứng với ánh sáng” (pupils are equal, round and reactive to light). HEENT là từ viết tắt của các con chữ đầu của các từ (head: đầu), (ears: tai), (eyes: mắt), (nose: mũi) và (throat: họng). Một chấn thương có thể ghi tắt là HRST có nghĩa là: có nhiệt (heat), đỏ lên (reddening), sưng (swelling), và đau (tenderness). Nếu kết quả kiểm tra sức khỏe được ghi là WNL thì từ tắt này là một tin vui đối với bạn vì nó có nghĩa là “trong giới hạn bình thường” (within normal limits).

Ở phần c, từ tắt Hx (viết tắt của từ history) có nghĩa là “tiền sử của bệnh nhân” (patient’s history). Sx là “triệu chứng” (symptoms) còn Tx lại có nghĩa “điều trị” (treatment). NPO (được viết tắt của các từ La tinh Nil Per Os) có

nghĩa là “không được ăn uống” (nothing by mouth). NKA có nghĩa là “(bệnh nhân) có dị ứng thuốc chưa được biết đến” (no known allergies).

5. Từ đồng nghĩa (synonyms)

Cũng như từ vựng phổ thông, thuật ngữ y học (medspeak) cũng có nhiều từ đồng nghĩa. Từ đồng nghĩa là từ có cùng nghĩa hoặc gần nghĩa với từ khác. Ở tiếng Anh cũng như tiếng Việt, một thuật ngữ chuyên môn cũng có một hoặc hơn một từ đồng nghĩa ở từ vựng phổ thông như ở tiếng Anh là “*acute cerebrovascular accident/stroke*” thì ở tiếng Việt là “*tai biến mạch máu não/đột quỵ*”, “*myocardial infarction/heart attack*” ở tiếng Anh còn ở tiếng Việt lại là “*nhồi máu cơ tim/đau tim*”. *Mề đay* (urticaria) còn được gọi là *phát ban* thì ở tiếng Anh lại có các từ đồng nghĩa như “*hives*”, “*nettle rash*”, “*welts*”.

6. Ghép nhân danh (eponyms)

Trong y học, ghép nhân danh là bệnh được đặt tên người tìm ra bệnh hay theo tên một địa danh nơi bệnh được phát hiện. Ví dụ: hội chứng Barlow (tên của Thomas Barlow), sốt Lassa (tên địa danh ở Nigeria). Từ ghép nhân danh là một thách thức cho người dịch. Trước hết là vì số lượng của chúng. Thứ đến, xét theo góc độ dịch thuật, chúng không theo một quy tắc nào cả. Theo Newmark (8), các từ ghép nhân danh có thể hiểu ở quốc gia này nhưng lại khó hiểu ở quốc gia khác. Vấn đề sẽ phức tạp hơn khi ở tiếng Anh có một số/ nhiều từ ghép nhân danh được dùng để mô tả một bệnh. Một ví dụ điển hình là “bệnh bướu giáp lồi mắt” (exophthalmic goiter) lại có những ghép nhân danh đồng nghĩa như “Basedow’s disease”, “Begbie’s disease”, “Graves’ disease”, “Flajani’s disease”. Ở một số trường hợp, tiếng Việt bên cạnh có từ tương đương với ghép nhân danh còn dùng chung ghép danh nhân ở tiếng Anh như “Parkinson’s disease” được dịch ra tiếng Việt là “bệnh liệt rung”/“bệnh Parkinson”, “Alzheimer’s disease” vừa được gọi là “bệnh mất trí nhớ” hoặc là “bệnh Alzheimer”.

7. Từ đồng nghĩa với ghép nhân danh

Ở tiếng Việt nếu thuật ngữ “*thủy đậu*” đồng nghĩa với từ vựng “*trái rạ*” thì ở tiếng Anh “*varicella*” đồng nghĩa với “*chickenpox*”. Tuy nhiên, có những thuật ngữ chuyên môn ngoài việc đồng nghĩa với từ vựng phổ thông còn đồng nghĩa với một số ghép nhân danh. Theo Dermatology Therapy: A-Z Essentials (6), thuật ngữ *infantile scurvy* (bệnh thiếu vitamin C) ngoài việc đồng nghĩa với từ phổ thông “*deficiency of vitamin C*” thì còn đồng nghĩa với các ghép nhân danh như “*Barlow’s disease*”, “*Moller-*

Barlow disease”, “*Barlow’s syndrome*”, “*Moller’s disease*”. Việc chọn một từ đồng nghĩa trong các từ đồng nghĩa hoặc từ đồng nghĩa với các từ ghép nhân danh trong dịch/viết là tùy thuộc thể loại/ loại văn bản và độ giả của văn bản được dịch.

8. Từ dễ gây sự nhầm lẫn (confusable words)

Từ dễ gây sự nhầm lẫn là các từ trông có vẻ tương tự hoặc nghe có vẻ giống nhưng nghĩa hoàn toàn khác vì vậy thường gây ra sự nhầm lẫn.

8.1 Các từ tắt trong y khoa dễ gây sự nhầm lẫn trong dịch

Các từ tắt dễ gây ra sự nhầm lẫn trong dịch tiếng Anh y học là:

Từ tắt “*u*” thay cho từ “*unit*” (đơn vị) dễ dịch/đọc nhầm là “*zero*” (0), “*four*” (4) hoặc “*cc*”. Nên viết là “*unit*”.

Từ tắt “*iu*” thay cho từ “*international unit*” (đơn vị quốc tế) dễ dịch/đọc nhầm với “*iv*” viết tắt của từ “*intravenous*” (tĩnh mạch) hoặc số mười (10). Đáng chú ý là các từ tắt có nguồn gốc La tin như “*A.S.*” (left ear: tai trái), “*A.D.*” (right ear: tai phải), “*A.U.*” (both ears: hai tai) và “*O.S.*” (left eye: mắt trái), “*O.D.*” (right eye: mắt phải), “*O.U.*” (both eyes: hai mắt). “*A.S.*” dễ nhầm với “*O.S.*”, “*A.D.*” dễ nhầm với “*O.D.*”, v.v. Nên viết “left ear”, “right eye”. Vì vậy, Ủy ban liên hiệp giám định các cơ quan y tế (JCAHO) cấm sử dụng các từ tắt nói trên.

8.2 Các cặp từ tiếng Anh y khoa dễ gây nhầm lẫn trong dịch

Điển hình nhất các cặp từ dễ gây nhầm lẫn trong dịch là “*dysphagia*” (chứng khó nuốt) và “*disphasia*” (chứng mất khả năng sử dụng ngôn ngữ), “*humeral*” (thuộc xương cánh tay) và “*humoral*” (liên quan đến các dịch trong cơ thể), “*malleolus*” (mắt cá) và “*malleus*” (xương búa), v.v.

8.2.1 Tiền tố “hyper” và “hypo”

Đây là cặp tiền tố dễ gây ra nhầm lẫn lại có thể kết hợp cùng một từ, cho nghĩa rất khác nhau. “*Hyper*” (tăng, nhiều, quá) đối lập với “*hypo*” (giảm, thiếu) kết hợp với các từ như “*tension*”, “*menorrhea*”, “*sensitive*”, “*thyroidism*”, “*glyc(a)emia*”... cho ra các cặp từ đối lập về nghĩa như “*hypertension* (cao huyết áp)/ *hypotension* (hạ huyết áp)”, “*hypermenorrhea* (chứng đa kinh)/ *hypomenorrhea* (chứng kinh ít)”, “*hypersensitive* (sự tăng cảm)/ *hyposensitive* (sự giảm cảm)”, “*hyperthyroidism* (tăng năng tuyến giáp)/ *hypothyroidism* (giảm/ thiếu năng tuyến giáp)”, “*hyperglyc(a)emia* (tăng đường huyết)/ *hypoglyc(a)emia* (giảm đường huyết)”, v.v.

8.2.2 Gốc từ “ureter(o)” và urethr(o)

Hai gốc từ trong hệ niệu-sinh dục là “ureter(o)”: (niệu quản) và “urethr(o)”: (niệu đạo) và danh từ của chúng “ureter” và “urethra” là những từ dễ nhầm lẫn nhất vì chúng trông có vẻ tương tự và nghe có vẻ giống ở tiếng Anh và tiếng Việt. Nếu gặp các thuật ngữ tiếng Anh như “ureterography”/“urethrography” mà chúng ta không phân biệt được hai gốc từ trên thì dễ lầm lẫn giữa “chụp X-quang niệu quản” và “chụp X-quang niệu đạo” và ngược lại nếu ta gặp các thuật ngữ tiếng Việt như “tạo hình niệu quản”/ “tạo hình niệu đạo”, “cắt bỏ niệu quản”/ “cắt bỏ niệu đạo”, “mở thông niệu quản”/ “mở thông niệu đạo” thì người dịch sẽ lúng túng giữa 2 gốc từ “ureter(o)” và “urethr(o)” để lựa chọn giữa các từ sau: “ureteroplasty/urethroplasty”, “ureterectomy/urethrectomy” và “ureterotomy/urethrotomy”.

9. Kết luận

Việc hiểu biết hệ thuật ngữ là bí quyết để có một bản dịch y học hiệu quả nhưng như thế vẫn chưa đủ. Người dịch tiếng Anh y học phải có những kiến thức đầy đủ về cả ngôn ngữ gốc lẫn ngôn ngữ đích/dịch và kiến thức cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng nằm trong câu nhận xét của Morry Sofer [11]: “Người dịch chuyên nghiệp cần biết không chỉ đơn thuần ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích/dịch. Họ còn phải phát triển kiến thức chuyên môn ở các lĩnh vực chuyên ngành mà họ dịch”.

Tài liệu tham khảo

- [1] Allan David & Lockyer Karen. 2008. *Medical Language for Modern Health Care*. New York: Mc Graw-Hill.
- [2] Alison Pohl. 2009. *Professional English: Medical*. NXB Đồng Nai.
- [3] B. Berghammer. 2006. *Translation and the Language(s) of Medicine: Keys to Producing a Successful German-English Translation*. Truy cập ngày 15/8/2013 từ...
- [4] Phạm Thị Minh Chiên. *Một Số Phương Pháp Dịch Thuật Ngữ Y Học Cổ Truyền Sang Tiếng Anh Dựa Trên Lý Thuyết của Peter Newmark*. Truy cập ngày 4/11/2013 từ idoc.vn > Y tế-Sức khỏe > Giáo trình Y khoa.
- [5] Hồ Đắc Túc. 2012. *Dịch Thuật và Tự Do*. NXB Sách Phương Nam và Đại Học Hoa Sen.

- [6] Levine, Norman & Levine Carol C. 2004. *Dermatology Therapy: A-Z Essentials*. Springer.
- [7] Lưu Trọng Tuấn. 2009. *Dịch Thuật Văn Bản Khoa Học*. NXB Khoa Học Xã Hội.
- [8] Newmark Peter. 1988 A Textbook of Translation. Prentice Hall International.
- [9] Nguyễn Phước Vĩnh Cố. 2011. Thuật Ngữ Y Học Tiếng Anh – Một Số Vấn Đề Cơ Bản.
- [10] Patricia A. Dailey. JCAHO Forbidden Abbreviations. Truy cập ngày 10/11/2013 từ www.csahq.org/pdf/bulletin/issue_3/dailey.pdf
- [11] Sofer, Morry. 2009. *The Translator's Handbook*. Schreiber Publishing, Inc.
- [12] Vương Thị Thu Minh. 2004. Một Vài Vấn Đề Về Dịch Tiếng Anh Trong Y Khoa. Ngôn Ngữ & Đời Sống, số 1+2, 99-100.

CHƯƠNG II: CÁC THUẬT NGỮ Y HỌC CĂN BẢN

1. *Bác sĩ*
2. *Bác sĩ chuyên khoa*
3. *Các chuyên gia ngành y tế tương cận*
4. *Các chuyên khoa*
5. *Bệnh viện*
6. *Phòng/ban trong bệnh viện*
7. *Các từ ngữ chỉ các bộ phận trên cơ thể người*
8. *Các từ ngữ chỉ cơ quan ở bụng*
9. *Các gốc từ chỉ bộ phận trên cơ thể người*
10. *Bảng cấp y khoa*

1. Bác sĩ:

Attending doctor: bác sĩ điều trị

Consulting doctor: bác sĩ hội chẩn; bác sĩ tham vấn. đn. consultant

Duty doctor: bác sĩ trực. đn. doctor on duty

Emergency doctor: bác sĩ cấp cứu

ENT doctor: bác sĩ tai mũi họng

Family doctor: bác sĩ gia đình

Herb doctor: thầy thuốc đông y, lương y. đn. herbalist

Specialist doctor: bác sĩ chuyên khoa

Consultant: bác sĩ tham vấn; bác sĩ hội chẩn. đn. consulting doctor

Consultant in cardiology: bác sĩ tham vấn/hội chẩn về tim. đn. consultant cardiologist

Practitioner: người hành nghề y tế

Medical practitioner: bác sĩ (Anh)

General practitioner: bác sĩ đa khoa

Acupuncture practitioner: bác sĩ châm cứu. đn. acupuncturist

Specialist: bác sĩ chuyên khoa

Specialist in plastic surgery: bác sĩ chuyên khoa phẫu thuật tạo hình

Specialist in heart: bác sĩ chuyên khoa tim. đn. cardiac/heart specialist

Eye/heart/cancer specialist: bác sĩ chuyên khoa mắt/chuyên khoa tim/chuyên khoa ung thư

Fertility specialist: bác sĩ chuyên khoa hiếm muộn và vô sinh. đn. reproductive endocrinologist

Infectious disease specialist: bác sĩ chuyên khoa lây

Surgeon: bác sĩ khoa ngoại

Oral maxillofacial surgeon: bác sĩ ngoại răng hàm mặt

Neurosurgeon: bác sĩ ngoại thần kinh

Thoracic surgeon: bác sĩ ngoại lồng ngực

Analyst (Mỹ): bác sĩ chuyên khoa tâm thần. đn. shrink

Medical examiner: bác sĩ pháp y

Dietician: bác sĩ chuyên khoa dinh dưỡng

Internist: bác sĩ khoa nội. đn. Physician

Quack: thầy lang, lang băm, lang vườn. đn. charlatan

Vet/veterinarian: bác sĩ thú y

Lưu ý: – Tính từ (medical, herbal...)/ danh từ (eye/heart...) + doctor/specialist/ surgeon/ practitioner.

A specialist/consultant in + danh từ (cardiology/heart...).

2. Bác sĩ chuyên khoa:

Allergist: bác sĩ chuyên khoa dị ứng

Andrologist: bác sĩ nam khoa

An(a)esthetist/an(a)esthesiologist: bác sĩ gây mê

Cardiologist: bác sĩ tim mạch

Dermatologist: bác sĩ da liễu

Endocrinologist: bác sĩ nội tiết. đn. hormone doctor

Epidemiologist: bác sĩ dịch tễ học

Gastroenterologist: bác sĩ chuyên khoa tiêu hóa

Gyn(a)ecologist: bác sĩ phụ khoa

H(a)ematologist: bác sĩ huyết học

Hepatologist: bác sĩ chuyên khoa gan

Immunologist: bác sĩ chuyên khoa miễn dịch

Nephrologist: bác sĩ chuyên khoa thận

Neurologist: bác sĩ chuyên khoa thần kinh

Oncologist: bác sĩ chuyên khoa ung thư

Ophthalmologist: bác sĩ mắt. đn. oculist

Orthopedist: bác sĩ ngoại chỉnh hình

Otorhinolaryngologist/otolaryngologist: bác sĩ tai mũi họng. đn. ENT doctor/specialist

Pathologist: bác sĩ bệnh lý học

Proctologist: bác sĩ chuyên khoa hậu môn – trực tràng

Psychiatrist: bác sĩ chuyên khoa tâm thần

Radiologist: bác sĩ X-quang

Rheumatologist: bác sĩ chuyên khoa bệnh thấp

Traumatologist: bác sĩ chuyên khoa chấn thương

Obstetrician: bác sĩ sản khoa

Paeditrician: bác sĩ nhi khoa

Lưu ý: – Tên của bác sĩ chuyên khoa thường tận cùng bằng hậu tố sau:

-logist

-ian

-iatrist

-ist

-logy > -logist. Ví dụ: cardiology > cardiologist

-ics > -ician. Ví dụ: obstetrics > obstetrician

-iatry > -iatrist. Ví dụ: psychiatry > psychiatrist

3. Các chuyên gia ngành y tế tương cận:

Physiotherapist: chuyên gia vật lý trị liệu

Occupational therapist: chuyên gia liệu pháp lao động

Chiropodist/podiatrist: chuyên gia chân học

Chiropractor: chuyên gia nắn bóp cột sống

Orthotist: chuyên viên chỉnh hình

Osteopath: chuyên viên nắn xương

Prosthetist: chuyên viên phục hình

Optician: người làm kiếng đeo mắt cho khách hàng

Optometrist: người đo thị lực và lựa chọn kính cho khách hàng

Technician: kỹ thuật viên

Laboratory technician: kỹ thuật viên phòng xét nghiệm

X-ray technician: kỹ thuật viên X-quang

Ambulance technician: nhân viên cứu thương

4. Các chuyên khoa:

Surgery: ngoại khoa

Internal medicine: nội khoa

Neurosurgery: ngoại thần kinh

Plastic surgery: phẫu thuật tạo hình

Orthopedic surgery: ngoại chỉnh hình. đn. orthopedics

Thoracic surgery: ngoại lồng ngực

Nuclear medicine: y học hạt nhân

Preventative/preventive medicine: y học dự phòng

Allergy: dị ứng học

An(a)esthesiology/an(a)esthetics: chuyên khoa gây mê

Andrology: nam khoa

Cardiology: khoa tim

Dermatology: chuyên khoa da liễu

Dietetics (and nutrition): khoa dinh dưỡng

Endocrinology: khoa nội tiết
Epidemiology: khoa dịch tễ học
Gastroenterology: khoa tiêu hóa
Geriatrics: lão khoa. đn. gerontology
Gyn(a)ecology: phụ khoa
H(a)ematology: khoa huyết học
Immunology: miễn dịch học
Nephrology: thận học
Neurology: khoa thần kinh
Odontology: khoa răng
Oncology: ung thư học
Ophthalmology: khoa mắt
Orthop(a)edics: khoa chỉnh hình
Traumatology: khoa chấn thương
Urology: niệu khoa

Outpatient department: khoa bệnh nhân ngoại trú

Inpatient department: khoa bệnh nhân ngoại trú

Lưu ý: – Tên các chuyên khoa thường tận cùng bằng những hậu tố sau:

-logy

-iatry

-iatrics

-ics

5. Bệnh viện:

Hospital: bệnh viện

Cottage hospital: bệnh viện tuyến dưới, bệnh viện huyện

Field hospital: bệnh viện dã chiến

General hospital: bệnh viện đa khoa

Mental/psychiatric hospital: bệnh viện tâm thần

Nursing home: nhà dưỡng lão

Orthop(a)edic hospital: bệnh viện chỉnh hình

6. Phòng/ban trong bệnh viện:

Accident and Emergency Department (A&E): khoa tai nạn và cấp cứu. đn. casualty

Admission office: phòng tiếp nhận bệnh nhân

Admissions and discharge office: phòng tiếp nhận bệnh nhân và làm thủ tục ra viện

Blood bank: ngân hàng máu

Canteen: phòng/ nhà ăn, căn tin

Cashier's: quầy thu tiền

Central sterile supply/services department (CSSD): phòng/đơn vị diệt khuẩn/tiệt trùng

Coronary care unit (CCU): đơn vị chăm sóc mạch vành

Consulting room: phòng khám. đn. exam(ination) room

Day surgery/operation unit: đơn vị phẫu thuật trong ngày

Diagnostic imaging/X-ray department: khoa chẩn đoán hình ảnh

Delivery room: phòng sinh

Dispensary: phòng phát thuốc. đn. pharmacy

Emergency ward/room: phòng cấp cứu

High dependency unit (HDU): đơn vị phụ thuộc cao

Housekeeping: phòng tạp vụ

Inpatient department: khoa bệnh nhân nội trú

Intensive care unit (ICU): đơn vị chăm sóc tăng cường

Isolation ward/room: phòng cách ly

Laboratory: phòng xét nghiệm

Labour ward: khu sản phụ

Medical records department: phòng lưu trữ bệnh án/ hồ sơ bệnh lý

Mortuary: nhà vĩnh biệt/nhà xác

Nursery: phòng trẻ sơ sinh

Nutrition and dietetics: khoa dinh dưỡng

On-call room: phòng trực

Outpatient department: khoa bệnh nhân ngoại trú

Operating room/theatre: phòng mổ

Pharmacy: hiệu thuốc, quầy bán thuốc. đn. drugstore (Mỹ)

Sickroom: buồng bệnh

Specimen collecting room: buồng/phòng thu nhận bệnh phẩm

Waiting room: phòng đợi

Lưu ý:

- Operations room: phòng tác chiến (quân sự)

- Operating room: phòng mổ

7. Các từ ngữ chỉ các bộ phận trên cơ thể người (parts of the body):

1. Jaw: hàm (mandible)

2. Neck: cổ

3. Shoulder: vai

4. Armpit: nách (axilla)

5. Upper arm: cánh tay trên

6. Elbow: cùi tay

7. Back: lưng

8. Buttock: mông

9. Wrist: cổ tay

10. Thigh: đùi

11. Calf: bắp chân

12. Leg: chân

13. Chest: ngực (thorax)

14. Breast: vú

15. Stomach: dạ dày (abdomen)

16. Navel: rốn (umbilicus)

17. Hip: hông

18. Groin: bẹn

19. Knee: đầu gối

Lưu ý: – Các bác sĩ thường sử dụng tiếng Anh thông thường để chỉ các bộ phận trên cơ thể người; tuy nhiên, khi cần dùng các tính từ chỉ bộ phận trên cơ thể người, họ dùng các tính từ có nguồn gốc La-tin/Hy Lạp. Ví dụ, ta có thể nói “disease of the liver” hoặc “*hepatic* disease”, “heart attack” hoặc “*cardiac* attack”...

8. Các từ ngữ chỉ các cơ quan ở bụng (abdominal organs):

1. Pancreas: tụy tạng

2. Duodenum: tá tràng

3. Gall bladder: túi mật

4. Liver: gan

5. Kidney: thận

6. Spleen: lá lách

7. Stomach: dạ dày

9. Các gốc từ (word roots) chỉ các bộ phận trên cơ thể người:

1. Brachi- (arm): cánh tay

2. Somat-, corpor- (body): cơ thể

3. Mast-, mamm- (breast): vú

4. Bucca- (cheek): má

5. Thorac-, steth-, pect- (chest): ngực

6. Ot-, aur- (ear): tai

7. Ophthalm-, ocul- (eye): mắt

8. Faci- (face): mặt

9. Dactyl- (finger): ngón tay

10. Pod-, ped- (foot): chân

11. Cheir-, man- (hand): tay

- 12. Cephal-, capit- (head): đầu
- 13. Stom(at)-, or- (mouth): miệng
- 14. Trachel-, cervic- (neck): cổ
- 15. Rhin-, nas- (nose): mũi
- 16. Carp- (wrist): cổ tay

10. Bằng cấp y khoa:

Bachelor: Cử nhân

Bachelor of Medicine: Cử nhân y khoa

Bachelor of Medical Sciences: Cử nhân khoa học y tế

Bachelor of Public Health: Cử nhân y tế cộng đồng

Bachelor of Surgery: Cử nhân phẫu thuật

Doctor of Medicine: Tiến sĩ y khoa

CHƯƠNG III: THUẬT NGỮ Y HỌC TIẾNG ANH: HỆ TIM MẠCH

❖ Khoa và bác sĩ chuyên khoa tim mạch

Department of Cardiology: Khoa tim

Cardiologist: bác sĩ tim

A cardiac/heart specialist: bác sĩ chuyên khoa tim

A specialist in heart: bác sĩ chuyên khoa tim

Surgeon: bác sĩ ngoại khoa/phẫu thuật

Cardiac surgeon: bác sĩ ngoại khoa tim mạch

Cardiothoracic surgeon: bác sĩ phẫu thuật lồng ngực tim mạch

A consultant in cardiology: bác sĩ tham vấn về tim. Đn. consultant cardiologist

A cardiovascular consultant: bác sĩ tham vấn về tim mạch

❖ Các thuật ngữ nói về các cơ quan của Hệ tim mạch

- Blood vessels: mạch máu

- Arteries: động mạch.

- Capillaries: mao mạch.

- Veins: tĩnh mạch.

- Heart: tim.

❖ Những gốc từ (roots) thông dụng về Hệ tim mạch

- Gốc từ Nghĩa từ Việt tương đương

1. Cardi(o)-: heart tim

2. Cor(o)/coron(o)-: heart tim

3. Ather(o): fatty substance chất béo

4. Atri(o): atrium tâm nhĩ

5. Arteri(o)-: artery động mạch

6. Aort(o)-: aorta động mạch chủ

7. Phleb(o)-: vein tĩnh mạch

8. Ven(o)-: vein tĩnh mạch

9. Angi(o)-: vessel mạch máu

10. Vas(o)-: vessel mạch máu

11. Haemat(o)/hem(o)-: blood máu

12. Sanguin(o)-: blood máu

13. Thromb(o)-: blood clot huyết khối

14. Valv(o)-/valvul(o): valve van

Và một số gốc từ khác liên quan đến Hệ tim mạch:

- Cyan(o)-: green (màu xanh).

- Ox(i)-/ox(o)-: oxygen (oxy).

- Sphygm(o)-: pulse (mạch).

- Steth(o)-: chest (ngực).

- Ventricul(o)-: ventricle (tâm thất).

❖ Các hậu tố chỉ sự rối loạn và bệnh tật liên quan đến Hệ tim mạch

1. – Itis: inflammation (viêm). Ví dụ, carditis: viêm tim.

2. – Asis; – esis; – iasis; – osis: condition/presence of (chỉ một tình trạng bất thường, là dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh). Ví dụ, angiosis: bệnh về mạch; cyanosis: chứng xanh tím.

3. – Alg(ia): pain/ache (đau, sự khó chịu). Ví dụ, cardialgia: đau vùng tim.

4. – Odyn(ia): pain/ache (đau, sự khó chịu). Ví dụ, cardiodynia: (chứng) đau tim.

5. – Oma: tumor (u, bướu). Ví dụ, angioma: u mạch.

6. – Cele: hernia (thoát vị, lồi). Ví dụ, cardiocèle: thoát vị tim.

7. – Pathy: disease (bệnh). Ví dụ, cardiopathy: bệnh tim.

8. – Phobia: fear (sợ). Ví dụ, cardiophobia: chứng sợ mắc bệnh tim.

9. – Plegia: paralyse (đột quỵ, liệt). Ví dụ, cardioplegia: làm liệt tim.

10. – Rrhagia/-rrhage: bleeding (chảy máu, xuất huyết). Ví dụ, haemorrhagia: xuất huyết ồ ạt, arteriorrhage: xuất huyết động mạch, phleborrhage: xuất huyết tĩnh mạch.

*Một số hậu tố thông thường khác liên quan đến Hệ tim mạch:

- Lith: stone (sỏi). Ví dụ, aortolith: sỏi động mạch chủ.
- Megaly: enlargement (lớn (bất thường), phì đại). Ví dụ, cardiomegaly: tim to.
- Ole: small (nhỏ). Ví dụ, arteriole (tiểu động mạch).
- Sclerosis: hardening (cứng). Ví dụ, arteriosclerosis: xơ cứng động mạch, atherosclerosis: xơ vữa động mạch.
- Spasm: involuntary contraction (co thắt). Ví dụ, vasospasm: co thắt mạch.
- Stenosis: narrowing (hẹp). Ví dụ, phlebostenosis: hẹp tĩnh mạch.
- Tension: pressure (áp lực). Ví dụ, hypotension: giảm huyết áp, hypertension: tăng áp huyết.
- Ule: small (nhỏ). Ví dụ, venule: tiểu tĩnh mạch.

❖ Các hậu tố chỉ các phương thức phẫu thuật thông thường

1. -Tomy: cut/incise (rạch, mở, cắt).
2. -Ectomy: cut out/remove (cắt bỏ, lấy đi).
3. -Stomy: provide with an opening/mouth (mở thông, dẫn lưu).
4. -Pexy: fix (cố định).
5. -Rrhaphy: suture (khâu).
6. -Centesis: puncture (chọc, dò).
7. -Plasty: shape (phẫu thuật tạo hình, chỉnh hình).
8. -Desis: bind (làm dính, cố định).
9. -Scopy: look at/observe (khám sét, soi).

❖ Các tiền tố (có chức năng tính từ) liên quan đến Hệ tim mạch

- Brady-: slow (chậm). Ví dụ, bradycardia: tim đập chậm.
- Tachy-: fast (nhanh). Ví dụ, tachycardia: tim đập nhanh.
- * Các tiền tố chỉ kích cỡ và hình dạng:
 - Macro-: large (to, lớn). Ví dụ, macrocardia: tật tim lớn.
 - Micro-: small (nhỏ). Ví dụ, microcardia: tật tim nhỏ.

❖ Các tiền tố (có chức năng giới từ chỉ vị trí) liên quan đến Hệ tim mạch

- Ante-/anti: before/against (trước). Ví dụ, antecardium/anticardium: vùng trước tim.
- Dextro-: to the right (bên phải). Ví dụ, dextrocardia: tim nằm bên phải.
- Endo-: inside (bên trong). Ví dụ, endocardia: màng trong tim.
- Exo-: outside (bên ngoài). Ví dụ, exocardia: tật lồi tim bẩm sinh.
- Meso-: middle (ở giữa). Ví dụ, mesocardia: tật tim sang giữa.
- Peri-: around (quanh). Ví dụ, pericardium: màng ngoài tim.
- Pre-: before (trước). Ví dụ, precardia: vùng trước tim. Đn. ante/anticardia; precardium.

❖ Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tim mạch (1 gốc từ Hệ tim mạch + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

1. Cardi(o)-: carditis (viêm tim); cardialgia (đau vùng tim); cardiocèle (thoát vị tim); cardiodynia (đau vùng tim); cardiopathy (bệnh tim); cardiophobia (chứng sợ mắc bệnh tim); cardioplegia (làm liệt tim).
2. Arteri(o)-: arteritis (viêm động mạch); arteriopathy (bệnh động mạch).
3. Aort(o)-: aortitis (viêm động mạch chủ); aortalgia (đau động mạch chủ); aortopathy (bệnh động mạch chủ).
4. Phleb(o)-: phlebitis (viêm tĩnh mạch); phleborrhagia (xuất huyết tĩnh mạch).
5. Angi(o)-: angiitis/angitis; angioma (u mạch).
6. Vas(o)-: vasalgia (đau mạch máu).
7. H(a)em(o)-: hemopathy (bệnh về máu); hemophobia (chứng sợ khi nhìn thấy máu); haemorrhagia (xuất huyết ồ ạt).
8. Valv(o)-/valvul(o)-: valvulitis (viêm van)

❖ Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tim mạch (1 gốc từ Hệ tim mạch + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

1. Cardi(o)-: cardiotomy (th/th mở tim), cardiectomy (cắt bỏ tâm vị), cardiorrhaphy (khâu tim), cardiocentesis (chọc tim), cardioplasty (tạo hình thực quản, tâm vị), cardioscopy (phép soi tim).
2. Arteri(o)-: arteriotomy (th/th mở động mạch); arterioectomy (mở động mạch); arteriorrhaphy (khâu động mạch); arterioplasty (tạo hình động mạch).

3. Aort(o)-: aortotomy (th/th mở động mạch chủ); aortoectomy (cắt đoạn động mạch chủ); aortorrhaphy (khâu động mạch chủ).

4. Angi(o)-: angiotomy (th/th mở mạch); angiostomy (mở thông mạch máu); angioplasty (tạo hình mạch); angiorrhaphy (khâu mạch)

5. Phleb(o)-: phlebotomy (th/th rạch, mở tĩnh mạch); phlebectomy (cắt bỏ tĩnh mạch); phleboplasty (tạo hình tĩnh mạch); phlebopexy (cố định tĩnh mạch).

6. Ven(o)-: venotomy (th/th rạch tĩnh mạch).

7. Valv(o)-/valvul(o): valvotomy (th/th rạch van), valvectomy (cắt bỏ van), valvulotomy (cắt van).

❖ **Một số thuật ngữ Hệ tim mạch gồm 2 gốc từ + một hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật/rối loạn bệnh tật**

- Cardiomyopexy (th/th cố định cơ tim); cardiomyotomy (th/th mở cơ tim).

- Cardiomyopathy (bệnh cơ tim); angiocarditis (viêm tim mạch); angiocardiopathy (bệnh tim mạch); phlebolithiasis (bệnh sỏi tĩnh mạch); thromboarteritis (viêm động mạch huyết khối); thrombophlebitis (viêm tĩnh mạch huyết khối).

❖ **Các từ viết tắt thông dụng trong Hệ tim mạch**

Từ viết tắt Nghĩa từ tiếng Việt tương đương

AB (apex beat): tiếng đập mỏm tim

AF (atrial fibrillation): rung nhĩ

AI (aortic incompetence): hở van động mạch chủ

ASHD (arteriosclerotic heart disease): bệnh xơ cứng động mạch tim

BP (blood pressure): áp huyết

CAD (coronary artery disease): bệnh động mạch vành

CABG (coronary artery bypass graft): phẫu thuật bắc cầu động mạch vành

CCF (U.K) (congestive cardiac failure): suy tim sung huyết (tiếng Anh)

Chr.CF (chronic cardiac failure): suy tim mãn tính

CHF (US) (congestive heart failure suy tim): sung huyết (tiếng Mỹ)

CV (cardiovascular): tim mạch

CVA (cardiovascular accident): tai biến tim mạch

CVA (cerebrovascular accident): tai biến mạch máu não

DVT (deep venous thrombosis): huyết khối tĩnh mạch sâu

ECG/EKG (US) (electrocardiogram): điện tâm đồ

HBP (high blood pressure): huyết áp cao

MI (mitral incompetence): hở van hai lá

MI (myocardial infarction): nhồi máu cơ tim

MVP (mitral valve prolapse): sa van hai lá

P (pulse): nhịp mạch

RCA (right coronary artery): động mạch vành phải

TI (tricuspid incompetence): hở van ba lá

TS (tricuspid stenosis): hẹp van ba lá

VP (venous pressure): áp suất tĩnh mạch

VV [varicose vein(s)]: giãn tĩnh mạch

❖ Thuật ngữ chuyên môn và từ vựng phổ thông của Hệ tim mạch

Thuật ngữ chuyên môn

Từ vựng phổ thông

Arteriosclerosis

Hardening of the arteries (xơ cứng động mạch)

Acute cerebrovascular event

Stroke (tai biến mạch máu não/đột quỵ)

Arrhythmia

Palpitations (chứng loạn nhịp) (đánh trống ngực)

Myocardial infarction

Heart attack (nhồi máu cơ tim) (đau tim)

❖ Các thiết bị và dụng cụ liên quan đến Hệ tim mạch

Cardioaccelerator: máy tăng tốc nhịp tim.

Cardiodilator: cai nong tâm vị.

Cardiophygmograph: tim mạch ký.

Cardiopneumograph: máy ghi nhịp tim phổi.

Cardiopulmonary bypass machine: máy tim phổi nhân tạo. Đn. heart lung machine.

Cardioverter: máy khử rung tim. Đn. defibrillator.

Cardiotachometer: máy đếm tiếng đập tim.

Defibrillator: máy khử rung tim.

Pacemaker: máy tạo nhịp tim.

Oxygenator: máy oxy hóa (huyết).

Sphygmomanometer: huyết áp kế.

❖ Các phương pháp chẩn đoán các bệnh tim mạch

Arteriography: chụp X-quang động mạch.

Cardiac catheterization: thông tim.

Doppler ultrasound: siêu âm Doppler.

Electrocardiogram: điện tâm đồ.

Echocardiogram: siêu âm tim đồ.

Phonocardiogram: tâm thanh đồ.

❖ Các bệnh liên quan đến Hệ tim mạch

Aneurysm: phình mạch.

Arteriosclerosis: xơ cứng động mạch.

Atherosclerosis: xơ vữa động mạch.

Cardiac arrhythmia: loạn nhịp tim.

Congenital heart disease: bệnh tim bẩm sinh.

Congestive heart failure: suy tim sung huyết.

Cor pulmonale: bệnh tim do bệnh phổi.

Hypertension: tăng huyết áp.

Ischemic heart disease: bệnh tim thiếu máu cục bộ.

Peripheral arterial disease: bệnh động mạch ngoại biên.

Phlebitis: viêm tĩnh mạch.

Stroke (CVA): đột quy.

Varicose vein(s): giãn tĩnh mạch.

❖ Các phương thức và phẫu thuật để điều trị bệnh tim mạch

Angioplasty: tạo hình mạch.

Bypass surgery: phẫu thuật bắc cầu.

Cardioversion: sự khử rung.

Closed heart surgery: mổ tim đóng.

Heart valve surgery and valvuloplasty: phẫu thuật van tim và phẫu thuật tạo hình van.

Heart transplant(tation): cấy tim.

Open heart surgery: mổ tim hở.

Pacemaker: máy tạo nhịp.

CHƯƠNG IV: 7 NGÀY ĐỂ CÓ VỐN TỪ TIẾNG ANH Y KHOA CĂN BẢN: HỆ TIM MẠCH

(7 days to the basics of medical terminology: cardiovascular system)

Ngày thứ nhất (First day):

Hãy làm quen:

- 1. 10 từ ngữ chuyên khoa (Let's learn 10 terms of specialties).*
- 2. 10 từ ngữ bác sĩ chuyên khoa (Let's learn 10 terms of specialist).*
- 3. 4 hậu tố chỉ chuyên khoa (let's learn 4 suffixes associated with a medical specialty).*
- 4. 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa (Let's learn 4 suffixes associated with a specialist).*
- 5. Cấu trúc dùng để giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa (The introduction of medical specialties).*

❖ 10 từ ngữ chuyên khoa (10 terms of specialties)

1. Andrology. 2. Cardiology. 3. H(a)ematology. 4. Gyn(a)ecology. 5. Ophthalmology. 6. Obstetrics. 7. Orthop(a)edics. 8. P(a)ediatrics. 9. Geriatrics. 10. Psychiatry.

1. Andro**logy**: Nam khoa

2. Cardio**logy**: Tim học

3. H(a)emat**ology**: Huyết học

4. Gyn(a)ec**ology**: Phụ khoa

5. Ophthalm**ology**: Khoa mắt

- 5 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố **-logy** có nghĩa là “sự nghiên cứu” (the study of).

- Các gốc từ (roots) “**andr(o)-**” có nghĩa là “đàn ông”, “**cardi(o)-**”: tim, “**h(a)emat(o)-**”: máu, “**gyn(a)ec(o)-**”: phụ nữ, “**ophthalm(o)-**”: mắt.

6. Obstet**rics**: Sản khoa

7. Orthop(a)et**ics**: Khoa chỉnh hình

- 2 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố **-ics** có nghĩa là “việc thực hành một chuyên khoa” (the practice of a medical speciality).

- Các gốc từ (roots) “**obstetr(o)-**” có nghĩa là “sản khoa”, “**orthop(a)ed(o)-**” gồm 1 tiền tố “**ortho-**” có nghĩa là “thẳng” + gốc từ “**p(a)ed-**”: trẻ con.

8. P(a)ediatrics: Nhi khoa

9. Geriatrics: Lão khoa

10. Psychiatry: Khoa tâm thần

- 2 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố **-iatrics**

- 1 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố **-iatry**. **-iatrics** và **-iatry** có nghĩa là “việc thực hành một chuyên khoa” (the practice of a medical speciality)

- Các gốc từ (roots) “**p(a)ed-**” có nghĩa là “trẻ con”, “**ger(on)-**” “người già”, “**psych(o)-**”(tâm thần)

❖ 10 từ ngữ bác sĩ chuyên khoa (10 terms of specialists)

1. Andrologist: bác sĩ chuyên khoa nam khoa

2. Cardiologist: bác sĩ chuyên khoa tim

3. H(a)ematologist: bác sĩ chuyên khoa huyết học

4. Gyn(a)cologist: bác sĩ phụ khoa

5. Ophthalmologist: bác sĩ mắt

6. Obstetrician: bác sĩ sản khoa

7. Orthop(a)edist: bác sĩ chỉnh hình

8. P(a)ediatrician: bác sĩ nhi khoa

9. Geriatrist: bác sĩ lão khoa

10. Psychiatrist: bác sĩ tâm thần

- 5 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố **-logist**

- 2 ví dụ về từ ngữ chỉ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố **-(ic)ian**

- 1 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố **-ist**

- 2 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố **-iatrist**

❖ 4 hậu tố chỉ chuyên khoa (Let's learn 4 suffixes associated with a medical speciality):

- logy
- ics
- iatry
- iatrics

4 hậu tố này khi kết hợp với các gốc từ nói trên tạo ra các từ ngữ chỉ chuyên khoa như **“andrology”** (nam khoa), **“obstetrics”** (sản khoa), v.v.

❖ **4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa (and 10 suffixes associated with a specialist):**

- logist
- (ic)ian
- iatrist
- ist

4 hậu tố này khi kết hợp với các gốc từ nói trên tạo ra các từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa như **“andrologist”** (bác sĩ nam khoa), **“obstetrician”** (bác sĩ sản khoa), v.v.

❖ **Cấu trúc dùng để giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa**

- I am a(n)+ (từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa)
- I am a specialist in + (từ ngữ chỉ chuyên khoa)
- I specialize in + (từ ngữ chỉ chuyên khoa)

Tiểu kết của ngày thứ nhất

Bạn đã học được:

- 10 thuật ngữ nói về chuyên khoa
- 10 thuật ngữ nói về bác sĩ chuyên khoa
- 10 gốc từ y học
- 4 hậu tố chuyên khoa
- 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa
- Cách giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa

Ngày thứ hai (Second day):

Phân tích một thuật ngữ y học (Analyzing a medical term)

Gốc từ (Root)

Hậu tố (Suffix)

Tiền tố (Prefix)

Nguyên âm kết hợp (Combining vowel)

Cách định nghĩa một thuật ngữ y học (how to define medical terminology)

❖ Phân tích một thuật ngữ y học

Phân tích các thành phần một thuật ngữ y học là một công cụ có ích để biết nghĩa một thuật ngữ y học. Một thuật ngữ y học thường có 2 hoặc 3 thành phần:

Một thuật ngữ y học có 2 thành phần: ***gốc từ + hậu tố như “andro” (gốc từ) + logy (hậu tố) => andrology (nam khoa).***

Một thuật ngữ y học có 3 thành phần: ***tiền tố + gốc từ + hậu tố như “peri” (tiền tố) + cardi (gốc từ) + “itis” (hậu tố) => pericarditis (viêm màng ngoài tim).***

Gốc từ (Root): là bộ phận chính/nền móng của thuật ngữ y học. Các thuật ngữ y học đều có 1 hoặc 2 gốc từ trở lên.

Hậu tố (Suffix): âm/từ thêm vào sau gốc từ làm thay đổi nghĩa của gốc từ. Các thuật ngữ y học đều có một hậu tố.

Tiền tố (Prefix): âm/từ thêm trước gốc từ. Không phải thuật ngữ y học nào cũng có tiền tố nhưng nếu có, nó có thể ảnh hưởng quan trọng đến nghĩa của gốc từ.

Nguyên âm kết hợp (Combining vowel): thường là nguyên âm “o” và thường được dùng để nối gốc từ với hậu tố, gốc từ này với gốc từ khác. Khi một nguyên âm được nối với gốc từ thì việc kết hợp này được gọi là hình thái kết hợp (combining forms).

Cách định nghĩa một thuật ngữ y học

Lấy thuật ngữ h(a)ematology/-***h(a)emat/o/logy*** làm ví dụ

- H(a)emat-: là gốc từ và có nghĩa là “máu”.
- /o/ là nguyên âm kết hợp.
- -logy là hậu tố và có nghĩa là “sự nghiên cứu” (the study of)

Khi đọc một thuật ngữ y học, đọc hậu tố trước, rồi thành phần mở đầu của thuật ngữ. Vậy, thuật ngữ “*h(a)ematology*” là “*the study of the blood*” (nghiên cứu về máu).

Đối với thuật ngữ dài hơn, chia thuật ngữ đó thành các thành phần. Ví dụ chia thuật ngữ “gastroduodenoscopy” thành “*gastr/o/duoden/o/scopy*”, rồi bắt đầu định nghĩa hậu tố “*-scopy*” có nghĩa là “khám nghiệm/soi” (visual examination) và thành phần mở đầu “*gastr(o)*” có nghĩa là “dạ dày” (stomach) và thành phần kế tiếp là “*duoden(o)*” có nghĩa là “tá tràng” (duodenum). Vậy, thuật ngữ “gastroduodenoscopy” là “*visual examination of the stomach and the duodenum*” (nội soi dạ dày và tá tràng).

Tiểu kết ngày thứ 2

Bạn đã học được:

Cấu trúc một thuật ngữ y học

Gốc từ, hậu tố và tiền tố là gì

Cách định nghĩa một thuật ngữ y học

Ngày thứ ba (Third day):

10 gốc từ liên quan đến hệ tim mạch

10 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật

10 tiền tố chỉ thời gian/tốc độ/phương hướng/kích cỡ/số lượng

Nếu bạn là bác sĩ chuyên khoa tim mạch, 10 gốc từ (roots) về tim mạch sau là thật sự quan trọng với bạn:

❖ 10 gốc từ liên quan đến hệ tim mạch

1. Cardi(o): Heart tim
2. Arteri(o): Artery động mạch
3. Aort(o): Aorta động mạch chủ
4. Phleb(o): Vein tĩnh mạch
5. Ven(o): Vein tĩnh mạch
6. Angi(o): Vessel mạch máu
7. Va(o): Vessel mạch máu
8. H(a)emat(o)/hemo: Blood máu/huyết

9. Sanguin(o): Blood máu/huyết

10. Thromb(o): Blood clot huyết khối

❖ 10 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật

1. -Algia: Pain/ache đau/sự khó chịu

2. -Cele: Hernia thoát vị, lồi

3. -Dynia: Pain đau/sự khó chịu

4. -Itis: Inflammation viêm

5. -Ectasis: Expansion/dilatation giãn/phình

6. -Iasis: Presence of tình trạng bất thường

7. -Malacia: Softening chứng nhuyễn

8. -Penia: Reduction of size/quality thiếu, giảm

9. -Plasia: Abnormal formation thành lập, phát triển quá mức

10. -Ptosis: Downward displacement vị trí sa xuống thấp

❖ 10 tiền tố (thời gian, tốc độ, vị trí, kích cỡ và số lượng)

2 tiền tố chỉ thời gian

1. Ante/pre-: Before trước

2. Post-: After sau

2 tiền tố chỉ tốc độ

1. Brady-: Slow chậm

2. Tachy-: Quick nhanh

2 tiền tố chỉ vị trí

1. Ec-/ect(o)-/ex-: Outside bên ngoài

2. En-/endo-/exo-: Inside, within bên trong

2 tiền tố chỉ kích cỡ

1. Macro-: Big lớn

2. Micro-: Small nhỏ

2 tiền tố chỉ số lượng

1. Olig/olig(o)-: Few ít

2. Poly-: Many nhiều

Tiểu kết ngày thứ 3

Bạn đã học được:

10 gốc từ hệ tim mạch

10 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật

10 tiền tố chỉ thời gian, tốc độ, phương hướng ...

Ngày thứ tư (Fourth day):

10 gốc từ chỉ bộ phận trên cơ thể người

7 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

10 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố rối loạn/bệnh tật.)

10 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự chẩn đoán.)

❖ 10 gốc từ chỉ bộ phận trên cơ thể người

1. Brachi-: Arm cánh tay
2. Pod(o): Foot bàn chân
3. Mast(o)-/mamm(o)-: Breast vú
4. Thorac(o)-/steth(o)-/pect(o)-: Chest ngực
5. Ot(o)-/aur(o)-: Ear tai
6. Ophthalm(o)-/ocul(o)-: Eye mắt
7. Cephal(o)-/capit(o)-: Head đầu
8. Stomat(o)-/or(o)-: Mouth miệng
9. Trachel(o)-/cervic(o)-: Neck cổ
10. Rhin(o)-/nas(o)-: Nose mũi

❖ 7 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

1. -Gram: Written/pictorial record bản ghi, hình ghi
2. -Graph: Device for graphic/pictorial recording dụng cụ dùng để ghi
3. -Graphy: An act of graphic/pictorial recording phép ghi, kỹ thuật dùng để ghi

4. -Meter: Device for measuring dụng cụ dùng để đo
5. -Metry: An act of measuring phép đo
6. -Scope: Device for viewing dụng cụ dùng để xem
7. -Scopy: An act of viewing kỹ thuật dùng để xem

❖ 10 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

1. Brachialgia: đau cánh tay
2. Podalgia: đau bàn chân
3. Mastitis: viêm vú; mammalgia (đau vú)
4. Thoracalgia/stethalgia/pectoralgia: đau ngực
5. Otitis: viêm tai
6. Ophthalmomalacia: chứng nhuyễn mắt
7. Cephalodynia: đau đầu
8. Stomatalgia: chứng đau miệng
9. Trachelodynia: đau vùng cổ
10. Rhinalgia: đau mũi

❖ 10 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự chẩn đoán)

1. Mastography/mammography: chụp X-quang vú
2. Mammogram: vú đồ
3. Thoracograph: ngực ký
4. Thoracometer: máy đo ngực
5. Thoracometry: đo ngực
6. Thoracoscope: 1. dụng cụ nội soi khoang màng phổi. 2. ống nghe ngực
7. Thoracscopy: nội soi ngực, nội soi khoang màng phổi
8. Otoscope: phễu soi tai
9. Ophthalmoscope: kính soi đáy mắt
10. Ophthalmoscopy: soi mắt

Tiểu kết ngày thứ 4

Bạn đã học được:

10 gốc từ chỉ bộ phận cơ thể người

7 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

10 từ ngữ y học có cấu trúc 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật

10 từ ngữ y học có cấu trúc 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

Ngày thứ năm (fifth day):

13 từ ngữ y học (gồm 1 gốc từ “cardi(o)-” với 14 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật)

31 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tim mạch + 1 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật)

6 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật thông thường

25 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tim mạch + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

15 từ ngữ y khoa (gồm các gốc từ hệ tim mạch + 1 hậu tố tính từ)

20 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tim mạch + 1 gốc từ hệ tim mạch/một hệ khác + 1 hậu tố tính từ/1 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật/1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

4 từ ngữ y học (gồm một tiền tố + thuật ngữ tim mạch)

❖ 13 từ ngữ y học gồm gốc từ “cardi(o)-” với 14 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật

1. -Algia: Cardi.algia: đau vùng tim
2. -Cele: Cardio.cele: thoát vị tim
3. -Dynia: Cardio.dynia: đau vùng tim
4. -Ectasis/ectasia: Cardi.ectasis/cardio.ectasia: chứng giãn tim
5. -Itis: Card.itis: viêm tim
6. -Lith: Cardi.lith: sỏi tim
7. -Malacia: Cardio.malacia: (chứng) nhũn tim

8. -Megaly: Cardio.megaly: (chứng) to tim
9. -Plegia: Cardio.plegia: làm liệt tim
10. -Pathy: Cardio.pathy: bệnh tim
11. -Ptosis: Cardio.ptosis: (chứng) sa tim
12. -Rrhexis: Cardio.rrhexis: vỡ tim, rách tim
13. -Sclerosis: Cardio.sclerosis: (chứng) xơ cứng tim

❖ 31 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tim mạch + 1 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật)

1. Angi(o)-:

angio.ectasia (giãn mạch)

ang.itis (viêm mạch máu)

angio.lith (sỏi mạch)

angio.malacia (nhũn mạch)

angio.megaly (chứng to mạch)

angi.osis (bệnh về mạch)

2. Vasco(o)-:

vascul.itis (viêm mạch)

vasculo.pathy (bệnh mạch)

3. Aort(o)-:

aort.algia (đau động mạch chủ)

aort.ectasia (giãn động mạch chủ)

aorto.lith (sỏi động mạch chủ)

aorto.malacia (nhũn động mạch chủ)

aorto.pathy (bệnh động mạch chủ)

aorto.ptosis (sa động mạch chủ)

4. Arteri(o)-:

arter.itis (viêm động mạch)

arterio.lith (sỏi động mạch)

arterio.pathy (bệnh động mạch)

arterio.rrhexis (vỡ động mạch)

arterio.sclerosis (xơ cứng động mạch)

arterio.spasm (co thắt động mạch)

arterio.stenosis (hẹp động mạch)

5. My(o)-:

my.algia (đau cơ)

myo.cele (thoát vị cơ),

myo.dynia (đau cơ),

myo.malacia (nhuyễn cơ)

6. Phleb(o)-:

phleb.ectasis (giãn tĩnh mạch)

phleb.itis (viêm tĩnh mạch)

phlebo.rrhexis (vỡ tĩnh mạch)

phlebo.sclerosis (xơ cứng tĩnh mạch)

phlebo.stenosis (hẹp tĩnh mạch)

7. Thromb(o)-:

thromb.osis (chứng huyết khối)

❖ 6 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật thông thường

1. -Tomy: mở, cắt, rạch

2. -Ectomy: cắt bỏ

3. -Stomy: mở thông, dẫn lưu

4. -Pexy: cố định

5. -Rrhaphy: khâu

6. -Plasty: tạo hình

❖ 25 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tim mạch + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

1. Aneurysm(o):

aneurysm.ectomy (phẫu thuật cắt bỏ túi phình mạch)

aneurysmo.plasty (t/t chỉnh sửa một chỗ phình mạch)

aneurysmo.rrhaphy (t/t đóng túi phình mạch)

aneurysmo.tomy (t/t mở thành mạch)

2. Angi(o)-:

angi.ectomy (phẫu thuật cắt bỏ mạch máu)

angio.plasty (tạo hình mạch)

angio.rrhaphy (khâu mạch)

angio.stomy (mở thông mạch máu), angio.tomy (mở mạch)

3. Aort(o)-:

aort.ectomy (phẫu thuật cắt bỏ một phần động mạch chủ)

aorto.rrhaphy (khâu động mạch chủ)

aorto.tomy (mở động mạch chủ)

4. Arteri(o)-:

arter.ectomy (phẫu thuật cắt bỏ một/nhiều động mạch)

arterio.plasty (tạo hình động mạch)

arterio.rrhaphy (tạo hình động mạch), arterio.tomy (mở động mạch)

5. Cardi(o)-:

cardi.ectomy (cắt bỏ tâm vị)

cardio.tomy (mở tim)

cardio.rrhaphy (khâu tim)

6. My(o)-:

myo.plasty (tạo hình cơ)

myo.rrhaphy (khâu cơ)

7. Phleb(o)-:

phleb.ectomy (t/t cắt bỏ tĩnh mạch)

phlebo.pexy (cố định tĩnh mạch)

phlebo.rrhaphy (khâu tĩnh mạch)

phlebo.plasty (tạo hình tĩnh mạch)

phlebo.tomy (mở tĩnh mạch)

8. Ven(o)-:

veno.tomy (rạch tĩnh mạch)

❖ **15 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tim mạch + 1 hậu tố tính từ)**

Hậu tố tính từ có nghĩa “thuộc về/liên quan”

– ac:

cardi.ac (thuộc về tim)

– al:

aort.al (l/q đến động mạch chủ)

arteri.al (l/q đến một hay nhiều động mạch)

cardi.al (liên quan đến tim)

aneurysm.al (l/q đến chứng phình mạch)

atrial (thuộc tâm nhĩ)

– ar:

vascul.ar (thuộc mạch)

ventricul.ar (thuộc tâm thất)

– ary:

pulmon.ary (thuộc phổi)

cardio.pulmon.ary (thuộc tim-phổi)

– ic:

aort.ic (l/q đến động mạch chủ)

sphygm.ic (thuộc mạch)

thrombot.ic (thuộc chứng huyết khối)

– iod:

sphygm.oid (dạng mạch)

my.oid (giống cơ)

-ous:

ven.ous (thuộc tĩnh mạch)

❖ **20 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tim mạch + 1 gốc từ hệ tim mạch/1 hệ khác + 1 hậu tố tính từ/1 hậu tố chỉ bệnh tật hoặc rối loạn/1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật/1 hậu tố chẩn đoán)**

-Angio.carditis (viêm tim mạch)

angio.cardio.pathy (bệnh tim mạch)

angio.cardio.gram (phim chụp X quang tim mạch)

angio.cardio.graphy (chụp X quang tim mạch)

-Aorto.coron.ary (l/q đến cả động mạch chủ và các động mạch vành)

-Arterio.capill.ary (l/q đến động mạch và mao mạch)

-Myo.cardial (l/q đến cơ tim)

myo.carditis (viêm cơ tim)

-Phleb.arteri.ectasia (giãn động tĩnh mạch)

-Thrombo.angi.itis (viêm mạch cục đông)

thrombo.arter.itis (viêm động mạch huyết khối)

thrombo.phleb.itis (viêm tĩnh mạch huyết khối)

-Cardio.aort.ic (thuộc tim động mạch chủ)

cardio.esophag.eal (thuộc tim thực quản)

cardio.pulmon.ary (thuộc tim phổi)

cardio.ren.al (thuộc tim thận)

cardio.angio.graphy (chụp tia X tim mạch)

cardio.hepato..megaly (chứng phì đại tim-gan)

cardio.myo.pathy (bệnh cơ tim)

cardio.myo.pexy (t/t cố định cơ tim)

❖ **4 từ ngữ y học (gồm một tiền tố + thuật ngữ tim mạch)**

Endo.card.itis: viêm màng trong tim

Peri.card.itis: viêm màng ngoài tim

Brady.cardia: tim đập chậm

Tachy.cardia: tim đập nhanh

Ngày thứ 6 (Sixth day)

1 gốc từ hệ tim mạch: tiếng Anh và tiếng Mỹ

2 từ ngữ hệ tim mạch: ngôn ngữ chuyên ngành và từ vựng phổ thông

2 từ ngữ hệ tim mạch và định nghĩa đơn giản của nó

1 từ ngữ hệ tim mạch: ghép nhân danh

❖ 1 gốc từ hệ tim mạch: tiếng Anh và tiếng Mỹ

2 ví dụ:

Haemo- (tiếng Anh)/hemo- (tiếng Mỹ): máu, huyết

Haemo.philia (tiếng Anh)/hemo.philia (tiếng Mỹ): bệnh ưa chảy máu

Haemo.rrhage (tiếng Anh)/hemo.rrhage (tiếng Mỹ): xuất huyết

❖ 3 từ ngữ hệ tim mạch: ngôn ngữ chuyên ngành và từ vựng phổ thông

Ngôn ngữ chuyên ngành/từ vựng phổ thông:

1. Acute cerebro.vascular event/stroke

Tai biến mạch máu não/đột quỵ

2. Arrhythmia/palpitations

Chứng loạn nhịp/đánh trống ngực

3. Myo.cardial infarction/heart attack

Nhồi máu cơ tim/đau tim

❖ 2 từ ngữ hệ tim mạch và định nghĩa đơn giản của nó

Từ ngữ Định nghĩa

Arteries Tubes which carry blood around the body

Cholesterol Fat that clogs the arteries

❖ 1 từ ngữ hệ tim mạch: ghép danh nhân

Raynaud's disease: Rối loạn mạch máu

Ngày thứ 7 (Seventh day)

6 từ ngữ chỉ phương thức/kỹ thuật chẩn đoán của hệ tim mạch

6 từ viết tắt liên quan đến hệ tim mạch

3 từ ngữ về bác sĩ chuyên khoa liên quan đến hệ tim mạch

1 cặp từ dễ nhầm lẫn liên quan đến hệ tim mạch: hypertension (tăng huyết áp) và hypotension (hạ huyết áp); một số tính từ kết hợp với 2 từ ngữ trên

❖ 6 từ ngữ chỉ phương thức/kỹ thuật chẩn đoán của hệ tim mạch

Angio.graphy: Chụp mạch máu

Digital subtraction angio.graphy: Chụp mạch máu xóa nền

Cardiac catheterization: Thông tim

Phlebo.graphy/veno.graphy: Chụp tĩnh mạch

Duplex ultrasound: Siêu âm kép

Electro.cardio.graphy: Chụp điện tim

❖ 6 từ viết tắt liên quan đến hệ tim mạch

A-fib: atri.al fibrillation: rung nhĩ

AED: automated external defibrillator: máy khử rung tim tự động bên ngoài

AICD: automated implantable cardio.verter-defibrillator: (cấy/đặt) máy khử rung và chuyển đổi nhịp tim tự động

CC, card cath: cardi.ac catheterization: thông tim

CABG: coron.ary artery bypass graft: phẫu thuật bắc cầu động mạch vành

EKG, ECG: electro.cardio.gram: điện tâm đồ

❖ 3 từ ngữ về bác sĩ chuyên khoa liên quan đến hệ tim mạch

Cardi.ologist: bác sĩ chuyên khoa tim

H(a)emat.ologist: bác sĩ chuyên khoa huyết học

Vascul.ar surgeon: bác sĩ phẫu thuật mạch máu

❖ 1 cặp từ dễ nhầm lẫn liên quan đến hệ tim mạch: hypertension (tăng huyết áp) và hypotension (hạ huyết áp); một số tính từ kết hợp với 2 từ ngữ trên

Hypertension (tăng huyết áp) – hypotension (hạ huyết áp)

Essential/primary/idiopathic hypertension: tăng huyết áp không rõ nguyên nhân

Secondary hypertension: tăng huyết áp thứ phát

Benign hypertension: tăng huyết áp lành tính

Malignant hypertension: tăng huyết áp ác tính

Ortho.static hypotension: hạ huyết áp khi đứng lên

CHƯƠNG V: 7 NGÀY ĐỂ CÓ VỐN TỪ TIẾNG ANH Y KHOA

CĂN BẢN: HỆ HÔ HẤP

[The basics of medical terminology (respiratory system) in seven days]

Ngày thứ nhất (First day):

Hãy làm quen:

- 1. 10 từ ngữ chuyên khoa (Let's learn 10 terms of specialities).*
- 2. 10 từ ngữ bác sĩ chuyên khoa (Let's learn 10 terms of specialist).*
- 3. 4 hậu tố chỉ chuyên khoa (let's learn 4 suffixes associated with a medical speciality).*
- 4. 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa (Let's learn 4 suffixes associated with a specialist).*
- 5. Cấu trúc dùng để giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa (The introduction of medical specialities).*

❖ 10 từ ngữ chuyên khoa (10 terms of specialities)

1. Laryngology. 2. Rhinology. 3. Pulmonology. 4. Radiology. 5. Ophthalmology. 6. Obstetrics. 7. Orthop(a)edics. 8. P(a)ediatrics. 9. Geriatrics. 10. Psychiatry.

1. Laryngology: Khoa họng/thanh quản học
2. Rhinology: Khoa mũi
3. Pulmonology: Khoa phổi
4. Radiology: Khoa X-quang
5. Ophthalmology: Khoa mắt

– 5 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -logy có nghĩa là “sự nghiên cứu” (the study of).

– Các gốc từ (roots) “laryn(o)-” có nghĩa là thanh quản, “rhyn(o)-”: mũi, “pulmon(o)-”: phổi, “radi(o)-”: bức xạ, “ophthalm(o)-”: mắt.

6. Obstetrics: Sản khoa
7. Orthop(a)edics: Khoa chỉnh hình

– 2 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -ics có nghĩa là “việc thực hành một chuyên khoa” (the practice of a medical speciality).

– Các gốc từ (roots) “obstetr(o)-” có nghĩa là “sản khoa”, “orthop(a)ed(o)-” gồm 1 tiền tố “ortho-” có nghĩa là “thẳng” + gốc từ “p(a)ed-”: trẻ con.

8. P(a)ediatrics: Nhi khoa
9. Geriatrics: Lão khoa
10. Psychiatry: Khoa tâm thần

- 2 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -iatrics
- 1 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -iatry. -iatrics và -iatry có nghĩa là “việc thực hành một chuyên khoa” (the practice of a medical speciality)
- Các gốc từ (roots) “p(a)ed-” có nghĩa là “trẻ con”, “ger(on)-” “người già”, “psych(o)-” (tâm thần)

❖ 10 từ ngữ bác sĩ chuyên khoa (10 terms of specialists)

1. Laryngologist: bác sĩ chuyên khoa thanh quản
 2. Rhinologist: bác sĩ chuyên khoa mũi
 3. Pulmonologist: bác sĩ chuyên khoa phổi
 4. Radiologist: bác sĩ X-quang
 5. Ophthalmologist: bác sĩ mắt
 6. Obstetrician: bác sĩ sản khoa
 7. Orthop(a)edist: bác sĩ chỉnh hình
 8. P(a)ediatrician: bác sĩ nhi khoa
 9. Geriatrist: bác sĩ lão khoa
 10. Psychiatrist: bác sĩ tâm thần
- 5 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -logist
 - 2 ví dụ về từ ngữ chỉ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -(ic)ian
 - 1 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -ist
 - 2 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -iatrist

❖ 4 hậu tố chỉ chuyên khoa (Let's learn 4 suffixes associated with a medical speciality):

- logy
- ics
- iatry
- iatrics

4 hậu tố này khi kết hợp với các gốc từ nói trên tạo ra các từ ngữ chỉ chuyên khoa như “laryngology” (thanh quản học), “obstetrics” (sản khoa), v.v.

❖ 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa (and 4 suffixes associated with a specialist):

-logist
-(ic)ian
-iatrist
-ist

4 hậu tố này khi kết hợp với các gốc từ nói trên tạo ra các từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa như “laryngologist” (bác sĩ chuyên khoa thanh quản), “obstetrician” (bác sĩ sản khoa), v.v.

❖ Cấu trúc dùng để giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa

- I am a(n)+ (từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa) larynologist, pulmonologist
- I am a specialist in + (từ ngữ chỉ chuyên khoa) larynology, pulmonology
- I specialize in + (từ ngữ chỉ chuyên khoa) larynology, pulmonology

Tiểu kết của ngày thứ nhất

Bạn đã học được:

- 10 thuật ngữ nói về chuyên khoa
- 10 thuật ngữ nói về bác sĩ chuyên khoa
- 10 gốc từ y học
- 4 hậu tố chuyên khoa
- 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa
- Cách giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa

Ngày thứ hai (Second day):

Phân tích một thuật ngữ y học (Analyzing a medical term)

Gốc từ (Root)

Hậu tố (Suffix)

Tiền tố (Prefix)

Nguyên âm kết hợp (Combining vowel)

Cách định nghĩa một thuật ngữ y học (how to define medical terminology)

❖ Phân tích một thuật ngữ y học

Phân tích các thành phần một thuật ngữ y học là một công cụ có ích để biết nghĩa một thuật ngữ y học. Một thuật ngữ y học thường có 2 hoặc 3 thành phần:

Một thuật ngữ y học có 2 thành phần: gốc từ + hậu tố như “laryng(o)” (gốc từ) + logy (hậu tố) => laryngology (thanh quản học).

Một thuật ngữ y học có 3 thành phần: tiền tố + gốc từ + hậu tố như “peri”

(tiền tố) + aden (gốc từ) + “itis” (hậu tố) => periadenitis (viêm quanh hạch).

Gốc từ (Root): là bộ phận chính/nền móng của thuật ngữ y học. Các thuật ngữ y học đều có 1 hoặc 2 gốc từ trở lên.

Hậu tố (Suffix): âm/từ thêm vào sau gốc từ làm thay đổi nghĩa của gốc từ. Các thuật ngữ y học đều có một hậu tố.

Tiền tố (Prefix): âm/từ thêm trước gốc từ. Không phải thuật ngữ y học nào cũng có tiền tố nhưng nếu có, nó có thể ảnh hưởng quan trọng đến nghĩa của gốc từ.

Nguyên âm kết hợp (Combining vowel): thường là nguyên âm “o” và thường được dùng để nối gốc từ với hậu tố, gốc từ này với gốc từ khác. Khi một nguyên âm được nối với gốc từ thì việc kết hợp này được gọi là hình thái kết hợp (combining forms).

❖ Cách định nghĩa một thuật ngữ y học

Lấy thuật ngữ pulmon/o/logy làm ví dụ:

– Pulmon(o)-: là gốc từ và có nghĩa là “phổi”.

– /o/ là nguyên âm kết hợp.

– -logy là hậu tố và có nghĩa là “sự nghiên cứu” (the study of)

Khi đọc một thuật ngữ y học, đọc hậu tố trước, rồi thành phần mở đầu của thuật ngữ. Vậy,

thuật ngữ “pulmonology” là “the study of the lung” (nghiên cứu về phổi).

Đối với thuật ngữ dài hơn, chia thuật ngữ đó thành các thành phần. Ví dụ:

chia thuật ngữ “tracheobronchoscopy” thành “trache/o/bronch/o/scopy”,

rồi bắt đầu định nghĩa hậu tố “-scopy” có nghĩa là “khám nghiệm/soi”

(visual examination) và thành phần mở đầu “trache(o)” có nghĩa là “khí

quản” (trachea) và thành phần kế tiếp là “bronch(o)” có nghĩa là “phế

quản” (bronchus). Vậy, thuật ngữ “tracheobronchoscopy” là “visual

examination of the trachea and the bronchus” (nội soi khí quản và phế quản).

Tiểu kết của ngày thứ hai

Bạn đã học được

– Cấu trúc của một thuật ngữ y học

– Gốc từ, tiền tố, hậu tố

– Cách định nghĩa một thuật ngữ y học

Ngày thứ ba (Third day):

11 gốc từ liên quan đến hệ hô hấp
11 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật
8 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật
4 tiền tố chỉ tốc độ/số lượng

Nếu bạn là bác sĩ chuyên khoa phổi, 10 gốc từ (roots) về hô hấp sau là thật sự quan trọng với bạn:

❖ **11 gốc từ liên quan đến hệ hô hấp**

1. Aden(o): Gland tuyến/hạch
Adenoid(o): Adenoids hạch hạnh nhân/sùi vòm họng
2. Bronch(i)/(o): Bronchus phế quản
Bronchiol(o): Bronchiole tiểu phế quản
3. Laryng(o): Larynx thanh quản
4. Pector(o)/thorac(o): Chest ngực
5. Pharyng(o): Pharynx họng, hầu
6. Phren(o): Diaphragm cơ hoành
7. Pneumon(o)/pneum(o): Air, lung khí, phổi
8. Pulmon(o): Lung phổi
9. Rhin(o): Nose mũi
10. Sinus(o): Sinus, cavity xoang
11. Tonsil(o): hạch hạnh nhân, amidan

❖ **11 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật**

1. -Algia: Pain/ache đau/sự khó chịu
2. -Cele: Hernia thoát vị, lồi
3. -Dynea: Pain đau/sự khó chịu
4. -Itis: Inflammation viêm
5. -Ectasis: Expansion/dilatation giãn/phình
6. -Iasis: Presence of tình trạng bất thường
7. -Malacia: Softening chứng nhuyễn
8. -Pnea: Breathing thở
9. -Plasia: Abnormal formation thành lập, phát triển quá mức
10. -Ptosis: Downward displacement vị trí sa xuống thấp
11. -Ptysis: Spitting khạc, nhổ

❖ **8 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật**

1. -Centesis: Surgical puncture chọc/dò
2. -Desis: Surgical binding làm dính
3. -Ectomy: Surgical removal cắt bỏ/lấy đi

4. -Pexy: Surgical fixation cố định
5. -Plasty: Surgical repair tạo hình/chỉnh hình
6. -Rrhaphy: Suture khâu
7. -Tomy: Cut/incision cắt/mở
8. -Stomy: Permanent opening mở thông/dẫn lưu

❖ 4 tiền tố (tốc độ và số lượng)

2 tiền tố chỉ tốc độ

1. Brady-: Slow chậm
2. Tachy-: Quick nhanh

2 tiền tố chỉ số lượng

1. Olig/olig(o)-: Few ít
2. Poly-: Many nhiều

Tiểu kết của ngày thứ ba

Bạn đã học được:

- Gốc từ liên quan đến hệ hô hấp
- Hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật
- Hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật
- Tiền tố chỉ tốc độ/số lượng

Ngày thứ tư (Fourth day):

10 gốc từ chỉ bộ phận trên cơ thể người

5 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

7 từ ngữ y học (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố rối loạn/bệnh tật)

7 từ ngữ y học (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự chẩn đoán)

❖ 10 gốc từ chỉ bộ phận trên cơ thể người

1. Brachi-: Arm cánh tay
2. Somat(o)-/corpor(o)-: Body cơ thể
3. Mast(o)-/mamm(o)-: Breast vú
4. Thorac(o)-/steth(o)-/pect(o)-: Chest ngực
5. Ot(o)-/aur(o)-: Ear tai
6. Ophthalm(o)-/ocul(o)-: Eye mắt
7. Cephal(o)-/capit(o)-: Head đầu
8. Stomat(o)-/or(o)-: Mouth miệng

9. Trachel(o)-/cervic(o)-: Neck cổ/cổ tử cung

10. Rhin(o)-/nas(o)-: Nose mũi

❖ 5 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

1. -Gram: Written/pictorial record bản ghi, hình ghi

2. -Graph: Device for graphic/pictorial recording dụng cụ dùng để ghi

3. -Graphy: An act of graphic/pictorial recording phép ghi, kỹ thuật dùng để ghi

4. -Scope: Device for viewing dụng cụ dùng để xem

5. -Scopy: An act of viewing kỹ thuật dùng để xem

❖ 7 từ ngữ y học (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật)

1. Mastitis: viêm vú

2. Otitis: viêm tai

3. Ophthalmitis: viêm mắt

4. Cephalitis: viêm não

5. Stomatitis: viêm miệng

6. Rhinitis: viêm mũi

7. Sinusitis: viêm xoang

❖ 7 từ ngữ y học (gồm 1 gốc từ chỉ hệ hô hấp + 1 hậu tố chẩn đoán)

1. Bronchogram: phim chụp phế quản

2. Laryngograph: thanh quản ký

3. Pharyngography: chụp X-quang họng

4. Bronchoscope: ống soi phế quản

5. Pharyngoscopy: khám họng

6. Rhinoscope: cái soi mũi

7. Phrenograph: cơ hoành kế

Tiểu kết ngày thứ tư

Bạn đã học được

– 10 gốc từ chỉ bộ phận cơ thể người

– 5 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

– 14 từ ngữ y học chỉ rối loạn/bệnh tật và chẩn đoán

Ngày thứ năm (Fifth day):

20 từ ngữ y học (gồm 1 gốc từ hệ hô hấp + 1 hậu tố rối loạn/bệnh tật)

20 từ ngữ y học (gồm 1 gốc từ hệ hô hấp + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

5 hậu tố tính từ trong tiếng Anh y học

10 từ ngữ tận cùng bằng hậu tố -pnea (thở, hô hấp)

❖ 20 từ ngữ y học (gồm 1 gốc từ hệ hô hấp + 1 hậu tố rối loạn/bệnh tật)

1. Aden(o); adenoid(o):

adenalgia (đau trong tuyến)

adenocoele (u nang tuyến)

adenitis (viêm tuyến)

adenomalacia (nhuyễn tuyến)

adenoiditis (viêm VA).

2. Bronch(i)/(o); bronchiol(o):

bronchitis (viêm phế quản)

bronchiectasis (chứng giãn phế quản)

bronchiolitis (viêm tiểu phế quản).

3. Laryng(o):

laryngocele (u khí thanh quản)

laryngitis (viêm thanh quản)

laryngomalacia (nhuyễn thanh quản)

laryngoptosis (sa thanh quản)

4. Pector(o)/thorac(o):

pectoralgia (đau ngực)

thoracalgia (chứng đau thành ngực)

thoracodynia (chứng đau ngực).

5. Pharyng(o):

pharyngalgia (chứng đau họng)

pharyngodynia (chứng đau họng)

pharyngitis (viêm họng)

6. Phren(o):

phrenalgia (đau cơ hoành)

phrenitis (viêm cơ hoành)

phrenoptosis (sa cơ hoành)

❖ 20 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ hô hấp + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

Bronch(o):

Bronchoplasty: t/t tạo hình phế quản

Bronchorrhaphy: t/t khâu phế quản

Bronchostomy: t/t mở thông phế quản

Bronchotomy: t/t mở phế quản

Laryng(o):

Laryngocentesis: t/t chọc thanh quản

Laryngoplasty: t/t chỉnh hình thanh quản

Laryngostomy: t/t mở thông thanh quản

Laryngotomy: t/t mở thanh quản

Trache(o)

Tracheoplasty: t/t tạo hình khí quản

Tracheostomy: t/t mở thông khí quản

Tracheotomy: t/t mở khí quản

Tracheorrhaphy: t/t khâu khí quản

Pharyng(o)

Pharyngoectomy: t/t cắt bỏ hầu

Pharyngoplasty: t/t tạo hình họng

Pharyngotomy: t/t mở hầu

Thorac(o)

Thoracocentesis: t/t chọc ngực

Thoracoplasty: t/t tạo hình ngực

Thoracostomy: t/t mở thông thành ngực

Thoracotomy: t/t mở thành ngực

❖ 5 hậu tố tính từ trong tiếng Anh y học và các tính từ chỉ hệ hô hấp

1. -al: bronchial (thuộc phế quản), pectoral (thuộc ngực), pleural (thuộc màng phổi)
2. -ary: pulmonary (thuộc phổi)
3. -eal: esophageal: (l/q thực quản), laryngeal (l/q thanh quản)
4. -ic: phrenic: (thuộc cơ hoành)
5. -oid: adenoid (thuộc dạng tuyến, có dạng như một hạch)

❖ 10 từ ngữ tận cùng bằng hậu tố -pnea (thở, hô hấp)

1. eupnea: thở bình thường
2. apnea: ngừng thở
3. dyspnea: khó thở
4. orthopnea: khó thở nằm
5. oligopnea: thở nông
6. polypnea: thở nhanh
7. hyperpnea: thở nhanh, sâu
8. hypopnea: thở chậm, nông
9. bradypnea: thở chậm
10. tachypnea: thở nhanh

Tiểu kết ngày thứ 5

Bạn đã học được

- 40 từ ngữ y học về rối loạn/bệnh tật và phương thức phẫu thuật
- 5 hậu tố tính từ trong tiếng Anh y khoa
- 10 từ ngữ y học tận cùng bằng hậu tố -pnea (thở, hô hấp)

Ngày thứ sáu (Sixth day):

4 từ viết tắt của bệnh hô hấp

4 từ viết tắt phổ biến về chẩn đoán hình ảnh

10 từ ngữ về phương pháp chẩn đoán bệnh hô hấp

4 cặp từ dễ nhầm lẫn của hệ hô hấp hoặc hệ hô hấp với hệ khác

❖ 4 từ viết tắt của bệnh hô hấp

1. CF (Cystic fibrosis): bệnh xơ nang
2. COPD (Chronic obstructive pulmonary disease): bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
3. PE (Pulmonary embolism): nghẽn/tắc mạch phổi
4. OAS (Obstructive sleep apnea): ngừng thở tắc nghẽn khi ngủ

❖ 4 từ viết tắt phổ biến về chẩn đoán hình ảnh

1. CT (Computerised/computed tomography): chụp cắt lớp điện toán
2. MRI (Magnetic resonance imaging): chụp cộng hưởng từ
3. PET (Positron emission tomography): chụp cắt lớp phát xạ positron
4. SPECT (Single photon emission computerised/computed tomography): chụp cắt lớp điện toán phát xạ đơn photon

❖ 10 từ ngữ về phương pháp chẩn đoán bệnh hô hấp

1. Chest X-ray (CXR): chụp X-quang ngực
2. Computed tomography scan of the chest (CT): chụp cắt lớp điện toán

ngực

3. Magnetic resonance imaging of the chest (MRI): chụp cộng hưởng từ ngực

4. Positron emission tomography scan of the lung (PET): chụp cắt lớp phát xạ positron phổi

5. Ventilation – perfusion scan: scan thông khí và tưới máu

6. Bronchoscopy: nội soi phế quản

7. Laryngoscopy: nội soi thanh quản

8. Lung biopsy: sinh thiết phổi

9. Thoracotomy: th/th mở thành ngực

10. Tracheotomy: th/th mở khí quản

❖ 4 cặp từ dễ nhầm lẫn của hệ hô hấp hoặc hệ hô hấp với hệ khác

1. Bronchitis (viêm phế quản) – Bronchiolitis (viêm tiểu phế quản)

2. Hypopnea (thở chậm, nông) – Hyperpnea (thở nhanh, sâu)

3. Tracheotomy (th/th mở khí quản) – Trachelotomy (th/th mở tử cung)

4. Tracheotomy (th/th mở khí quản) – Tracheostomy (th/th mở thông khí quản)

Tiểu kết ngày thứ sáu

Bạn đã học được

– 8 từ viết tắt của bệnh hô hấp và chẩn đoán

– 10 từ ngữ về phương pháp chẩn bệnh hô hấp

– 4 cặp từ dễ nhầm lẫn

Ngày thứ bảy (Seventh day):

8 từ ngữ y học về chẩn đoán

10 bệnh/ rối loạn của hệ hô hấp

❖ 8 từ ngữ y học về chẩn đoán

1. Auscultation: thính chẩn

2. Percussion: phép gõ chẩn

3. Pleural rub: tiếng cọ phế mạc

4. Rales (crackles): tiếng ran

5. Rhonchi (số nhiều của rhonchus) ran ngáy

6. Sputum (phlegm): đờm

7. Stridor: tiếng thở rít

8. Wheezes: tiếng thở khò khè

❖ 10 bệnh/rối loạn của hệ hô hấp

1. Asthma: hen
2. Emphysema: tràn khí
3. Epistaxis (nose bleed): chảy máu cam
4. Influenza: cúm
5. Lung cancer: ung thư phổi
6. Pleural effusion: tràn dịch màng phổi
7. Pleurisy (pleuritis): viêm màng phổi
8. Pneumonia: viêm phổi
9. Sinusitis: viêm xoang
10. Tuberculosis: lao

TỔNG KẾT 7 NGÀY HỌC TIẾNG ANH Y KHOA: HỆ HÔ HẤP

Sau 7 ngày, bạn đã học được:

1. Cách phân tích một thuật ngữ y học
2. Cách định nghĩa một thuật ngữ y học
3. Các thành phần ngữ pháp của một thuật ngữ y học

a. Gốc từ

- 10 gốc từ y khoa
- 11 gốc từ liên quan đến hệ hô hấp
- 11 gốc từ liên quan đến bộ phận cơ thể

b. Tiền tố

- 4 tiền tố chỉ tốc độ/số lượng

c. Hậu tố

- 4 hậu tố chuyên khoa
- 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa
- 11 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật
- 8 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật
- 5 hậu tố chỉ sự chẩn đoán
- 5 hậu tố tính từ trong tiếng Anh y khoa và...

140 thuật ngữ y học liên quan đến hệ hô hấp

CHƯƠNG VI: 7 NGÀY ĐỂ CÓ VỐN TỪ TIẾNG ANH Y KHOA CĂN BẢN: HỆ TIÊU HÓA

[The basics of medical terminology (gastrointestinal/digestive system) in seven days]

Ngày thứ nhất (First day):

Hãy làm quen:

- 1. 10 từ ngữ chuyên khoa (Let's learn 10 terms of specialities).*
- 2. 10 từ ngữ bác sĩ chuyên khoa (Let's learn 10 terms of specialist).*
- 3. 4 hậu tố chỉ chuyên khoa (let's learn 4 suffixes associated with a medical speciality).*
- 4. 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa (Let's learn 4 suffixes associated with a specialist).*
- 5. Cấu trúc dùng để giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa (The introduction of medical specialities.)*

❖ 10 từ ngữ chuyên khoa (10 terms of specialities)

1. Gastroenterology. 2. Hepatology. 3. Proctology. 4. Pathology. 5. Gerontology. 6. Obstetrics. 7. Orthop(a)edics. 8. P(a)ediatrics. 9. Geriatrics. 10. Psychiatry.

1. Gastroenterology: Chuyên khoa tiêu hóa
2. Hepatology: Chuyên khoa gan mật
3. Proctology: Chuyên khoa hậu môn-trực tràng
4. Pathology: Bệnh lý học
5. Gerontology: Lão học

– 5 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -logy có nghĩa là “sự nghiên cứu” (the study of).

– Các gốc từ (roots) “gastr(o)-” có nghĩa là dạ dày, “enter(o)-”: ruột non, “proct(o)-”: hậu môn và trực tràng, “path(o)-”: bệnh, “geront(o)-”: tuổi già.

6. Obstetrics: Sản khoa
7. Orthop(a)edics: Khoa chỉnh hình

– 2 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -ics có nghĩa là “việc thực hành một chuyên khoa” (the practice of a medical speciality).

– Các gốc từ (roots) “obstetr(o)-” có nghĩa là “sản khoa”, “orthop(a)ed(o)-” gồm 1 tiền tố “ortho-” có nghĩa là “thẳng” + gốc từ “p(a)ed-”: trẻ con.

8. P(a)ediatrics: Nhi khoa
9. Geriatrics: Lão khoa
10. Psychiatry: Khoa tâm thần

- 2 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -iatrics
- 1 ví dụ về từ ngữ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -iatry. -iatrics và -iatry có nghĩa là “việc thực hành một chuyên khoa” (the practice of a medical speciality)
- Các gốc từ (roots) “p(a)ed-” có nghĩa là “trẻ con”, “ger(on)-” “người già”, “psych(o)-” (tâm thần)

❖ 10 từ ngữ bác sĩ chuyên khoa (10 terms of specialists)

1. Gastroenterologist: bác sĩ chuyên khoa tiêu hóa
 2. Hepatologist: bác sĩ chuyên khoa gan mật
 3. Proctologist: bác sĩ chuyên khoa hậu môn-trực tràng
 4. Pathologist: bác sĩ chuyên khoa bệnh lý
 5. Gerontologist: bác sĩ chuyên khoa lão học
 6. Obstetrician: bác sĩ sản khoa
 7. Orthop(a)edist: bác sĩ chỉnh hình
 8. P(a)ediatrician: bác sĩ nhi khoa
 9. Geriatrist: bác sĩ lão khoa
 10. Psychiatrist: bác sĩ tâm thần
- 5 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -logist
 - 2 ví dụ về từ ngữ chỉ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -(ic)ian
 - 1 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -ist
 - 2 ví dụ về từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa tận cùng bằng hậu tố -iatrist

❖ 4 hậu tố chỉ chuyên khoa (Let's learn 4 suffixes associated with a medical speciality):

- logy
- ics
- iatry
- iatrics

4 hậu tố này khi kết hợp với các gốc từ nói trên tạo ra các từ ngữ chỉ chuyên khoa như “proctology” (chuyên khoa hậu môn và trực tràng), “obstetrics” (sản khoa), v.v.

❖ Và 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa (and 4 suffixes associated with a specialist):

-logist
-(ic)ian
-iatrist
-ist

4 hậu tố này khi kết hợp với các gốc từ nói trên tạo ra các từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa như “gastroenterologist” (bác sĩ chuyên khoa tiêu hóa), “obstetrician” (bác sĩ sản khoa), v.v.

❖ Cấu trúc dùng để giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa

- I am a(n) + (từ ngữ chỉ bác sĩ chuyên khoa) gastroenterologist, hepatologist
- I am a specialist in + (từ ngữ chỉ chuyên khoa) gastroenterology, hepatology
- I specialize in + (từ ngữ chỉ chuyên khoa) gastroenterology, hepatology

Tiểu kết của ngày thứ nhất

Bạn đã học được:

- 10 thuật ngữ nói về chuyên khoa
- 10 thuật ngữ nói về bác sĩ chuyên khoa
- 10 gốc từ y học
- 4 hậu tố chuyên khoa
- 4 hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa
- Cách giới thiệu nghề nghiệp và chuyên khoa

Ngày thứ hai (Second day):

Phân tích một thuật ngữ y học (Analyzing a medical term)

Gốc từ (Root)

Hậu tố (Suffix)

Tiền tố (Prefix)

Nguyên âm kết hợp (Combining vowel)

Cách định nghĩa một thuật ngữ y học (how to define medical terminology)

❖ Phân tích một thuật ngữ y học

Phân tích các thành phần một thuật ngữ y học là một công cụ có ích để biết nghĩa một thuật ngữ y học. Một thuật ngữ y học thường có 2 hoặc 3 thành phần:

Một thuật ngữ y học có 2 thành phần: gốc từ + hậu tố như “procto” (gốc từ) + logy (hậu tố) => proctology (chuyên khoa hậu môn trực tràng).

Một thuật ngữ y học có 3 thành phần: gốc từ + gốc từ + hậu tố như “gastro” (gốc từ) + “entero” (gốc từ) + ptosis (hậu tố) => gastroenteroptosis (sa dạ dày-ruột).

Một thuật ngữ y học có 3 thành phần: tiền tố + gốc từ + hậu tố như “endo” (tiền tố) + gastro (gốc từ) + “ic” (hậu tố) => endogastric (trong dạ dày).

Gốc từ (Root): là bộ phận chính/nền móng của thuật ngữ y học. Các thuật ngữ y học đều có 1 hoặc 2 gốc từ trở lên.

Hậu tố (Suffix): âm/từ thêm vào sau gốc từ làm thay đổi nghĩa của gốc từ. Các thuật ngữ y học đều có một hậu tố.

Tiền tố (Prefix): âm/từ thêm trước gốc từ. Không phải thuật ngữ y học nào cũng có tiền tố nhưng nếu có, nó có thể ảnh hưởng quan trọng đến nghĩa của gốc từ.

Nguyên âm kết hợp (Combining vowel): thường là nguyên âm “o” và thường được dùng để nối gốc từ với hậu tố, gốc từ này với gốc từ khác. Khi một nguyên âm được nối với gốc từ thì việc kết hợp này được gọi là hình thái kết hợp (combining forms).

❖ Cách định nghĩa một thuật ngữ y học

Lấy thuật ngữ hepatology/-hepat/o/logy làm ví dụ:

– Hepat(o)-: là gốc từ và có nghĩa là “gan” (liver)”.

– /o/ là nguyên âm kết hợp.

– -logy là hậu tố và có nghĩa là “sự nghiên cứu” (the study of)

Khi đọc một thuật ngữ y học, đọc hậu tố trước, rồi thành phần mở đầu của thuật ngữ. Vậy,

thuật ngữ “hepatology” là “the study of the liver” (nghiên cứu về gan).

Đối với thuật ngữ dài hơn, chia thuật ngữ đó thành các thành phần. Ví dụ chia thuật ngữ “gastroduodenoscopy” thành “gastr/o/duoden/o/scopy”, rồi bắt đầu định nghĩa hậu tố “-scopy” có nghĩa là “khám nghiệm/soi” (visual examination) và thành phần mở đầu “gastr(o)” có nghĩa là “dạ dày” (stomach) và thành phần kế tiếp là “duoden(o)” có nghĩa là “tá tràng” (duodenum). Vậy, thuật ngữ “gastroduodenoscopy” là “visual examination of the stomach and the duodenum” (nội soi dạ dày và tá tràng).

Tiểu kết của ngày thứ hai

Bạn đã học được:

- Cấu trúc của một thuật ngữ y học
- Gốc từ, tiền tố, hậu tố của một thuật ngữ y học

Ngày thứ ba (Third day):

10 gốc từ liên quan đến hệ tiêu hóa

11 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật

8 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật

6 tiền tố liên quan hệ tiêu hóa

Nếu bạn là bác sĩ chuyên khoa tiêu hóa, 10 gốc từ (roots) về tiêu hóa sau là thật sự quan trọng với bạn:

❖ 10 gốc từ liên quan đến tiêu hóa:

1. Choledoch(o)-: Bile duct ống mật chủ
2. Cholecyst(o)-: Gallbladder túi mật
3. Pharyng(o)-: Throat hầu, họng
4. Enter(o)-: Intestine ruột non
5. Splanchn(o)-: Viscera nội tạng
6. Hepat(o)-: liver gan
7. Colon(o)-/col(o)-: Larger intestine ruột kết, ruột già
8. Gastr(o)-: Stomach dạ dày
9. Ile(o)-: Ileum ruột hồi
10. Proct(o)-/an(o)-: Anus hậu môn

❖ 10 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật

1. -Algia: Pain/ache đau/sự khó chịu
2. -Cele: Hernia thoát vị, lồi
3. -Dymia: Pain đau/sự khó chịu
4. -Itis: Inflammation viêm
5. -Ectasis/ectasia: Expansion/dilatation giãn/phình
6. -Malacia: Softening chứng nhuyễn
7. -Megaly: Enlargement to, lớn
8. -Pathy: Pain/ache đau/sự khó chịu
9. -Plegia: Paralysis liệt
10. -Ptosis: Downward displacement vị trí sa xuống thấp

❖ 8 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật

1. -Centesis: Surgical puncture chọc/dò
2. -Desis: Surgical binding làm dính

3. -Ectomy: Surgical removal cắt bỏ/lấy đi
4. -Pexy: Surgical fixation cố định
5. -Plasty: Surgical repair tạo hình/chỉnh hình
6. -Rrhaphy: Suture khâu
7. -Tomy: Cut/incision cắt/mở
8. -Stomy: Artificial opening mở thông/dẫn lưu

❖ 6 tiền tố khác liên quan đến hệ tiêu hóa

1. Dia-: Across/through xuyên/qua Diarrhea (tiêu chảy)
2. Peri-: Around quanh Perisplanchnitis (viêm quanh nội tạng)
3. Sub-: Under dưới Subhepatic (dưới gan)
4. Dys-: Bad/difficult khó Dysphagia (chứng khó nuốt)
5. Re-: Back trở lại/lần nữa Rehydration (sự bù nước)
6. Retro- Backward phía sau Retropharyngitis (viêm sau họng)

Tiểu kết của ngày thứ ba

Bạn đã học được:

- Gốc từ liên quan đến hệ tiêu hóa
- Hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật, hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật
- Tiền tố liên quan đến hệ tiêu hóa

Ngày thứ tư (Fourth day):

10 gốc từ chỉ bộ phận trên cơ thể người

7 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

30 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố rối loạn/bệnh tật)

19 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự chẩn đoán)

❖ 10 gốc từ chỉ bộ phận trên cơ thể người

1. Brachi-: Arm cánh tay
2. Somat(o)-/corpor(o)-: Body cơ thể
3. Mast(o)-/mamm(o)-: Breast vú
4. Thorac(o)-/steth(o)-/pect(o)-: Chest ngực
5. Ot(o)-/aur(o)-: Ear tai
6. Ophthalm(o)-/ocul(o)-: Eye mắt
7. Cephal(o)-/capit(o)-: Head đầu
8. Stomat(o)-/or(o)-: Mouth miệng

9. Trachel(o)-/cervic(o)-: Neck cổ

10. Rhin(o)-/nas(o)-: Nose mũi

❖ 7 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

1. -Gram: Written/pictorial record bản ghi, hình ghi

2. -Graph: Device for graphic/pictorial recording dụng cụ dùng để ghi

3. -Graphy: An act of graphic/pictorial recording phép ghi, kỹ thuật dùng để ghi

4. -Meter: Device for measuring dụng cụ dùng để đo

5. -Metry: An act of measuring phép đo

6. -Scope: Device for viewing dụng cụ dùng để xem

7. -Scopy: An act of viewing kỹ thuật dùng để xem

❖ 30 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + hậu tố rối loạn/bệnh tật)

1. Brachi-:

Brachialgia: đau cánh tay

2. Somat(o)-:

Somatomegaly: cơ thể to bất thường

3. Mast(o)-:

Mastitis: viêm vú

Mastodynia: đau vú

Mastopathy: bệnh vú

4. Mamm(o)-:

Mammitis: viêm vú

5. Thorac(o)-:

Thoracodynia: chứng đau ngực

Thoracopathy: bệnh ngực

6. Ot(o)-:

Otalgia-: đau tai

Otodynia: đau tai

Otitis: viêm tai

Otopathy: bệnh về tai

7. Ophthalm(o)-:

Ophthalmalgia: đau mắt
Ophthalmodynia: đau mắt
Ophthalmitis: viêm mắt
Ophthalmocoele: lồi mắt
Ophthalmoplegia: liệt cơ mắt
Ophthalmoptosis: lồi mắt

8. Cephal(o)-:

Cephalalgia: đau đầu
Cephalitis: viêm não
Cephalocele: thoát vị não
Cephalodynia: đau đầu
Cephalopathy: bệnh đầu
Cephaloplegia: liệt cơ đầu mặt

9. Stomat(o)-:

Stomatalgia: đau miệng
Stomatodynia: đau miệng
Stomatitis: viêm miệng
Stomatomalacia: chứng nhũn cấu trúc miệng
Stomatopathy: bệnh về miệng

10. Trachel(o)-:

Trachelo: đau vùng cổ

❖ 19 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự chẩn đoán)

1. Somatometry: phép đo cơ thể
2. Somatoscopy: sự kiểm tra cơ thể
3. Mastography: chụp X-quang vú
4. Mammography: chụp X-quang vú
5. Thoracograph: ngực ký
6. Thoracometer: máy đo ngực
7. Thoracometry: đo ngực
8. Thoracoscope: ống nghe ngực
9. Thoracoscopy: nội soi ngực
10. Otoscope: phễu soi tai
11. Otoscopy: soi tai bằng phễu
12. Ophthalmoscope: kính soi mắt

13. Ophthalmoscopy: soi mắt
14. Ophthalmometer: nhãn chiết kế
15. Ophthalmometry: sự đo nhãn chiết
16. Cephalometer: đầu kế
17. Cephalometry: phép đo đầu
18. Cephaloscope: dụng cụ nghe đầu
19. Stomatoscope: máy soi miệng

Tiểu kết ngày thứ tư

Bạn đã học được:

- Gốc từ chỉ bộ phận cơ thể người
- Hậu tố chỉ sự chẩn đoán
- Các từ ngữ y khoa gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật
- Các từ ngữ y khoa gồm 1 gốc từ chỉ cơ thể người + 1 hậu tố chỉ sự chẩn đoán

Ngày thứ năm (Fifth day):

46 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố rối loạn/bệnh tật)

42 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

33 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật)

5 hậu tố tính từ trong tiếng Anh y khoa

❖ **46 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố rối loạn/bệnh tật)**

1. Choledoch(o)-:

choledochitis: viêm ống mật chủ

choledochectasis: giãn ống mật chủ

2. Cholecyst(o)-:

cholecystalgia: cơn đau sỏi mật

cholecystitis: viêm túi mật

cholecystopathy: bệnh túi mật

cholecystectomy: giãn túi mật

3. Pharyng(o)-:

pharyngalgia: chứng đau họng
pharyngodynia: chứng đau họng
pharyngitis: viêm họng
pharyngoplegia: liệt hầu, liệt họng

4. Enter(o)-:

enteralgia: đau ruột
enterodynia: đau ruột
enteritis: viêm ruột
enterectasis: sự giãn ruột non
enteropathy: bệnh đường ruột
enteroplegia: chứng liệt ruột
enteroptosis: sa ruột non

5. Splachn(o)-:

splanchnodynia: chứng đau nội tạng bụng
splanchnomegaly: chứng phì đại nội tạng
splanchnopathy: bệnh nội tạng
splanchnoptosis/splanchnoptosia: chứng sa nội tạng

6. Hepat(o)-:

hepatitis: viêm gan
hepatalgia: đau gan
hepatodynia: đau gan
hepatocoele: thoát vị gan
hepatomalacia: chứng nhuyễn gan
hepatomegaly: gan to

7. Colon(o)-/col(o)-:

colonitis: viêm ruột kết
colonopathy: bệnh ruột kết
coloptosis: sa kết tràng

8. Gastr(o)-:

gastritis: viêm dạ dày
gastralgia: đau dạ dày
gastrodynia: đau dạ dày
gastrocele: thoát vị dạ dày
gastrectasis: giãn dạ dày
gastromalacia: chứng nhuyễn dạ dày

gastromegaly: chứng phì đại dạ dày

gastroplegia: chứng liệt dạ dày

gastroptosis: sa dạ dày

9. Ile(o)-:

Ileitis: viêm hồi tràng

10. Proct(o)-:

proctitis: viêm trực tràng

proctalgia: chứng đau hậu môn

proctodynia: đau hậu môn

proctoceles: thoát vị trực tràng (vào âm đạo)

proctectasia: giãn hậu môn/giãn trực tràng

proctoptyosis: chứng sa hậu môn và trực tràng

❖ 42 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

1. Choledoch(o)-:

choledochectomy: th/th cắt bỏ một phần ống mật chủ

choledochoplasty: tạo hình ống mật chủ

choledochorrhaphy: tạo hình ống mật chủ

choledochotomy: mở ống mật chủ

choledochostomy: mở thông ống mật chủ

2. Cholecyst(o)-:

cholecystectomy: th/th cắt bỏ túi mật

cholecystomy: mở thông túi mật

cholecystotomy: mở túi mật

cholecystopexy: cố định túi mật

3. Pharyng(o)-:

pharyngectomy: th/th cắt bỏ hầu

pharyngoplasty: tạo hình họng

pharyngotomy: mở hầu

4. Enter(o)-:

enterocentesis: th/th chọc ruột non

enteropexy: cố định ruột non

enteroplasty: tạo hình ruột non

enterorrhaphy: khâu ruột non
enterostomy: mở thông ruột non
enterotomy: cắt, rạch ruột non

5. Splachn(o)-:

Splanchnotomy: giải phẫu nội tạng

6. Hepat(o)-:

hepatectomy: cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ gan
hepatopexy: cố định gan
hepatorrhaphy: khâu gan
hepatostomy: thông gan
hepatotomy: rạch gan

7. Colon(o)-/col(o)-:

colocentesis: th/th chọc ruột kết
colonopexy: cố định ruột kết
colostomy: mở thông kết tràng
colostomy: mở kết tràng
colorrhaphy: khâu kết tràng

8. Gastr(o)-:

gastrectomy: th/th cắt bỏ dạ dày
gastropexy: cố định dạ dày
gastroplasty: tạo hình dạ dày
gastrostomy: mở thông dạ dày
gastrotomy: mở dạ dày

9. Ile(o)-:

ileorrhaphy: th/th khâu hồi tràng
ileostomy: mở thông hồi tràng
ileotomy: mở hồi tràng

10. Proct(o)-:

proctopexy: th/th cố định trực tràng
proctoplasty: tạo hình trực tràng
proctorrhaphy: khâu hậu môn
proctostomy: mở thông trực tràng
proctotomy: mở trực tràng

❖ 33 từ ngữ y khoa (gồm 1 gốc từ hệ tiêu hóa +1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

1. Choledoch(o)-:

choledochoduodenostomy: th/th mở thông ống mật chủ-tá tràng

choledonchoenterostomy: mở thông ống mật chủ-ruột non

choledonchojejunostomy: mở thông ống mật chủ-hỗng tràng

choledoncholithotomy: mở ống mật chủ lấy sỏi

2. Cholecyst(o)-:

cholecystenterorrhaphy: th/th khâu túi mật-ruột non

cholecystenterostomy: mở thông túi mật-ruột non

cholecystonephrostomy: mở thông túi mật-bể thận

cholecystocolonostomy: mở thông túi mật-ruột kết

cholecystoduodenostomy: mở thông túi mật-tá tràng

cholecystogastrostomy: mở thông túi mật-dạ dày

cholecystoileostomy: mở thông túi mật-hồi tràng

cholecystojejunostomy: mở thông túi mật-hỗng tràng

cholecystolithotripsy: nghiền sỏi túi mật

3. Enter(o)-:

enterocholecystostomy: th/th mở thông ruột non-túi mật

enterocholecystotomy: mở ruột non-túi mật

enterocolostomy: mở thông ruột non-ruột già

4. Colon(o)/col(o)-:

colocholecystostomy: th/th mở thông kết tràng-túi mật

coloproctectomy: cắt bỏ ruột kết-trực tràng

coloproctostomy: mở thông ruột kết-trực tràng

5. Gastr(o)-:

gastrocolostomy: th/th mở thông dạ dày-ruột kết

gastrocolotomy: mở dạ dày-ruột kết

gastroduodenostomy: mở thông dạ dày-tá tràng

gastroenterostomy: nối dạ dày-ruột non

gastroesophagostomy: mở thông dạ dày-thực quản

gastroileostomy: mở thông dạ dày-hồi tràng

gastrojejunostomy: mở thông dạ dày-hỗng tràng

8. Ile(o)-:

ileocolostomy: th/th mở thông hồi tràng-kết tràng
ileocolotomy: mở hồi-kết tràng
ileocystoplasty: tạo hình bàng quang bằng hồi tràng
ileocystostomy: mở thông hồi tràng-bàng quang
ileoproctostomy: mở thông hồi tràng-trực tràng
ileorectostomy: mở thông hồi tràng-trực tràng

9. Proct(o)-/an(o)-:

proctocystoplasty: th/th tạo hình bàng quang-trực tràng

❖ 5 hậu tố tính từ trong tiếng Anh y khoa và các tính từ chỉ hệ tiêu hóa

1. -al: choledochal (thuộc ống mật chủ)
2. -ary: biliary (thuộc về mật)
3. -eal: pharyngeal (l/q hầu, họng)
4. -ic: cholecystic (thuộc túi mật), colonic (thuộc ruột già), enteric (l/q đến ruột non), gastric (l/q đến dạ dày), splanchnic (thuộc nội tạng)
5. -oid: hepatoid (có dạng/cấu trúc như gan)

Tiểu kết ngày thứ năm

Bạn đã học được:

- Các từ ngữ tiếng Anh y khoa gồm 1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố rồi loạn/bệnh tật
- Các từ ngữ tiếng Anh y khoa gồm 1 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật
- Các từ ngữ tiếng Anh y khoa gồm 2 gốc từ hệ tiêu hóa + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật
- Hậu tố tính từ trong tiếng Anh y khoa và tính từ chỉ hệ tiêu hóa

Ngày thứ sáu (Sixth day):

10 từ viết tắt liên quan đến bệnh tiêu hóa

4 từ viết tắt của chẩn đoán hình ảnh

10 từ ngữ về phương pháp chẩn đoán bệnh tiêu hóa

❖ 10 từ viết tắt liên quan đến bệnh tiêu hóa

1. BM: bowel movement sự bài tiết, nhu động ruột
2. DU: duodenal ulcer loét tá tràng
3. EGD: esophagogastroduodenoscopy nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng
4. GB: gallbladder túi mật
5. GER: gastroesophageal reflux trào ngược dạ dày-thực quản

6. GERD: gastroesophageal reflux disease bệnh trào ngược dạ dày-thực quản
7. GIS: gastro-intestinal system hệ tiêu hóa (hệ dạ dày-ruột)
8. HAV: hepatitis A virus vi rút viêm gan A
9. IBS: irritable bowel syndrome hội chứng ruột kích thích/viêm đại tràng kích thích
10. PUD: peptic ulcer disease bệnh loét dạ dày

❖ 4 từ viết tắt của chẩn đoán hình ảnh

1. CT (Computerised/computed tomography): chụp cắt lớp điện toán
2. MRI (Magnetic resonance imaging): chụp cộng hưởng từ
3. PET (Positron emission tomography): chụp cắt lớp phát xạ positron
4. SPET (Single photon emission computerised/computed tomography): chụp cắt lớp điện toán phát xạ đơn

❖ 8 từ ngữ về phương pháp chẩn đoán bệnh tiêu hóa

1. Colonoscopy: nội soi toàn ruột già
2. Upper GI endoscopy: nội soi đường tiêu hóa trên
3. Balloon-assisted enteroscopy: nội soi ruột non bằng bóng đơn
4. Capsule endoscopy: nội soi bằng viên nang
5. Liver biopsy: sinh thiết gan
6. Sigmoidoscopy: soi kết tràng xít ma
7. Endoscopic ultrasound: siêu âm nội soi
8. Endoscopic retrograde cholangiopancreatography: nội soi chụp mật tụy ngược dòng

Tiểu kết ngày thứ sáu

Bạn đã học được:

- Từ viết tắt liên quan đến hệ tiêu hóa
- Từ viết tắt của chẩn đoán hình ảnh
- Từ ngữ về phương pháp chẩn đoán bệnh tiêu hóa

Ngày thứ bảy (Seventh day):

20 từ ngữ về các rối loạn và bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa (xếp theo chủ đề: -Miệng và răng; -Dạ dày; -Ruột non và ruột già; -Gan; -Ổng mật; -Tụy)

2 gốc từ và 3 hậu tố dễ nhầm lẫn

❖ 20 từ ngữ về các rối loạn và bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa:

Miệng và răng

1. Dental caries: sâu răng
2. Gingivitis: viêm lợi
3. Mumps: quai bị
4. Pyorrhea: bệnh nha chu
5. Stomatitis: viêm miệng

Dạ dày

1. Flatulence: đầy hơi
2. Gastritis: viêm dạ dày
3. Heartburn: ợ nóng
4. Nausea: buồn nôn
5. Ulcer: loét
6. Vomiting: nôn mửa

Ruột non và ruột già

1. Appendicitis: viêm ruột thừa
2. Constipation: táo bón
3. Diarrhea: tiêu chảy
4. Dysentery: bệnh lỵ

Gan

1. Cirrhosis: xơ gan
2. Hepatitis: viêm gan

Túi mật

1. Cholecystitis: viêm túi mật
2. Cholelithiasis: bệnh sỏi mật

Tuyến tụy

1. Diabetes: bệnh đái tháo đường
2. Pancreatitis: viêm tụy

❖ 2 gốc từ và 3 hậu tố dễ nhầm lẫn

2 gốc từ:

Stomat(o): miệng và gốc từ Somat(o): cơ thể

3 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật dễ nhầm lẫn:

- Ectomy: Surgical removal cắt bỏ/lấy đi
- Stomy: Artificial opening mở thông/dẫn lưu
- Tomy: Cut/incision cắt/bỏ

Gốc từ gastro-: dạ dày và 3 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật để nhằm lẫn

1. Gastro.ectomy: thủ thuật cắt bỏ dạ dày
2. Gastro.stomy: t/t mở thông dạ dày
3. Gastro.tomy: t/t mở dạ dày

Gốc từ cholecysto-: túi mật và 3 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật để nhằm lẫn

1. Cholecyst.ectomy: thủ thuật cắt bỏ túi mật
2. Cholecysto.stomy: t/t mở thông túi mật
3. Cholecysto.tomy: t/t mở túi mật

CHƯƠNG VII: THUẬT NGỮ Y HỌC TIẾNG ANH: HỆ TIẾT NIỆU-SINH DỤC

Khoa và bác sĩ chuyên khoa tiết niệu-sinh dục

Các gốc từ thông dụng về hệ tiết niệu-sinh dục

Các gốc từ thông dụng về hệ tiết niệu

Các gốc từ thông dụng về hệ sinh dục nữ

Các gốc từ thông dụng về hệ sinh dục nam

Các hậu tố chỉ sự rối loạn và bệnh tật liên quan đến hệ tiết niệu-sinh dục

Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tiết niệu (1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tiết niệu (1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ sinh dục nữ (1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ rối loạn/bệnh tật)

Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ sinh dục nữ (1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ sinh dục nam (1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ sinh dục nam (1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

Các hậu tố chỉ các phương thức phẫu thuật thông thường

Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tiết niệu-sinh dục (1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tiết niệu-sinh dục (1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

Các hậu tố tính từ

Thuật ngữ hệ tiết niệu-sinh dục: các hậu tố tính từ

Các tính từ tiếng Anh y học: Hệ tiết niệu-sinh dục

Các tính từ chỉ sự rối loạn/bệnh tật

Tiếng Anh y học với hậu tố -ic

Một số hậu tố và tiền tố liên quan đến hệ sinh dục nữ khác

Các tiền tố thường được dùng để xây dựng các thuật ngữ y học chỉ bệnh, sự rối loạn, và triệu chứng của hệ tiết niệu

Các tiền tố chỉ số lượng

Các tiền tố chỉ màu sắc

Các tiền tố chỉ thời gian

Các bệnh thông thường liên quan đến hệ sinh dục nữ

Các bệnh thông thường liên quan đến hệ sinh dục nam

Các bệnh lây qua đường tình dục

Các triệu chứng tiết niệu thông thường

Dụng cụ y tế và thiết bị

Các dụng cụ liên quan đến hệ tiết niệu-sinh dục và một số dụng cụ với hậu tố “-scope” và “-meter”

Sự khám bệnh và chẩn đoán bằng công cụ “-gram” (bản ghi, hình ảnh), “-graph” (dụng cụ dùng để ghi), “-graphy” (phép ghi, kỹ thuật dùng để ghi)

Các thuật ngữ về hệ sinh sản nữ và sản khoa

❖ Khoa và bác sĩ chuyên khoa tiết niệu-sinh dục

Urology: nghiên cứu niệu khoa

Department of Urology: Khoa tiết niệu

Urologist: bác sĩ tiết niệu

Department of nephro-urology:

Khoa niệu-thận

Gyna(e)cology: nghiên cứu phụ khoa

Department of Gyn(a)ecology: Khoa phụ khoa

Gyn(a)ecologist: bác sĩ phụ khoa

Urogyn(a)ecologist: bác sĩ chuyên ngành phụ-niệu

Obstetrics: sản khoa

Department of Obstetrics & Gyn(a)ecology: Khoa phụ-sản

Obstetrician: bác sĩ sản khoa

Consulting room: phòng khám

Waiting room: phòng chờ.

Delivery room: phòng đẻ

Labour ward: khu phụ sản

Nursery: phòng trẻ sơ sinh

Consultant in obstetrics: bác sĩ tư vấn về sản khoa.

* Lưu ý:

- Các hậu tố chỉ các chuyên khoa của y học: **-ics, -logy...**

- Các hậu tố chỉ bác sĩ chuyên khoa của lĩnh vực đó: **-ian; -ist; -(o)logist...**

Hậu tố **-logy** kết hợp với gốc từ **ur(o)** thành “**urology**”: niệu khoa; với gốc từ **gyn(a)ec(o)** thành “**gyn(a)ecology**”: phụ khoa; hậu tố **-ics** kết hợp với gốc từ **obstetr(i)** thành “**obstetrics**”: sản khoa.

Hậu tố **-ian** kết hợp với **obstetric** thành “**obstetrician**”: bác sĩ sản khoa; hậu tố **-(o)logist** kết hợp với **ur(o)** thành “**urologist**”: bác sĩ niệu khoa.

Xin xem các ví dụ:

Uro + logy = urology: niệu khoa

Gyn(a)eco + logy = gyn(a)ecology: sản khoa

Obstetr(i) + ics = obstetrics: phụ khoa

Uro + logist = urologist: bác sĩ niệu khoa

Gyn(a)eco + logist = gyn(a)ecologist: bác sĩ sản khoa

Obstetric + ian = obstetrician: bác sĩ phụ khoa

❖ Các gốc từ (roots) thông dụng về Hệ Tiết niệu-Sinh dục

Các gốc từ thông dụng về Hệ Tiết niệu

<i>Gốc từ</i>	<i>Nghĩa</i>	<i>Từ Việt tương đương</i>	<i>Ví dụ</i>
---------------	--------------	----------------------------	--------------

1. Nephr(o) [Gr]*:	Kidney	thận.	<i>Nephrectomy</i> (th/th cắt bỏ thận)
---------------------------	--------	-------	--

2. Ren(o) [L]*:	Kidney	thận.	<i>Renopathy</i> (bệnh thận)
------------------------	--------	-------	------------------------------

3. Cyst(o) [Gr]:	Bladder	bàng quang.	<i>Cystectomy</i> (th/th cắt bỏ bàng quang)
-------------------------	---------	-------------	---

4. Vesic(o) [L]:	Bladder	bàng quang.	<i>Vesicotomy</i> (th/th mở bàng quang)
-------------------------	---------	-------------	---

5. **Pyel(o)**: Renal pelvis bể thận. *Pyelitis* (viêm bể thận)
6. **Ureter(o)**: Ureter niệu quản. *Ureteroplasty* (th/th tạo hình niệu quản)
7. **Urethr(o)**: Urethra niệu đạo. *Urethrotomy* (th/th mở niệu đạo)
8. **Ur(o)/urin(o)**: Urine nước tiểu. *Urolith* (niệu sỏi)

* Gr: viết tắt của từ Greek, chỉ gốc từ Hy Lạp

* L: viết tắt của từ Latin, chỉ gốc từ Latin

Các gốc từ thông dụng về Hệ Sinh dục nữ

Gốc từ Nghĩa Từ tương đương tiếng Việt Ví dụ

1. **Salping(o)**: Uterine/Fallopian tube vòi tử cung, vòi trứng. *Salpingitis* (viêm vòi tử cung)
2. **Oophor(o)** [Gr]: Ovary buồng trứng. *Oophorectomy* (th/th cắt bỏ buồng trứng)
3. **Ovari(o)** [L]: Ovary buồng trứng. *Ovarian* (thuộc về buồng trứng)
4. **Metr(o)** [L]: Womb tử cung. *Metritis* (viêm tử cung)
5. **Hyster(o)** [Gr]: Womb tử cung. *Hysteropathy* (bệnh tử cung)
6. **Colp(o)** [Gr]: Vagina âm đạo. *Colpitis* (viêm âm đạo)
7. **Vagin(o)** [L]: Vagina âm đạo. *Vaginopexy* (th/th cố định âm đạo)
8. **Vulv(o)** : Vulva âm hộ. *Vulvectomy* (th/th cắt bỏ âm hộ)
9. **Amni(o)**: Amnion màng ối *Amniocentesis* (chọc dò màng ối qua bụng)
10. **Cervic(o)**: Cervix, neck cổ tử cung *Cervicitis* (viêm cổ tử cung)
11. **Chori(o)/chorion(o)**: Chorion màng đệm *Chorionic* (thuộc về màng đệm)
12. **Men(o)**: Menses, menstruation kinh nguyệt *Menorrhagia* (chứng rong kinh)
13. **Mamm(o)**: Breasts vú *Mammography* (chụp X-quang tuyến vú)

Các gốc từ thông dụng về Hệ Sinh dục nam

Gốc từ Nghĩa Từ tương đương tiếng Việt Ví dụ

1. **Andr(o)**: Man đàn ông. *Andrology* (nam khoa)
2. **Balan(o)**: Glans penis quy đầu. *Balanitis* (viêm quy đầu)

3. **Epididym(o)**: Epididymis mào tinh hoàn. *Epididymitis* (viêm mào tinh hoàn)
4. **Test(o)**: Testis tinh hoàn. *Testectomy* (th/th cắt bỏ tinh hoàn)
5. **Prostat(o)**: Prostate gland tuyến tiền liệt. *Prostatolith* (sỏi tuyến tiền liệt)
6. **Phall(o)**: Penis dương vật. *Phalloplasty* (th/th tạo hình dương vật)
7. **Vas(o)**: Vas deferens ống dẫn tinh. *Vasectomy* (th/th cắt bỏ ống dẫn tinh)
8. **Orch(o)/orchi(o)/orchid(o)**: Testis tinh hoàn. *Orchectomy* (cắt bỏ tinh hoàn); *orchiectomy* (cắt bỏ tinh hoàn), *orchidoplasty* (tạo hình tinh hoàn)
9. **Vesicul(o)**: Seminal vesticles túi tinh dịch.
10. **Sperm(o)/spermat(o)**: Sperm tinh trùng. *Spermatology* (tinh trùng học)
11. **Scrot**: Scrotum bìu *Scrotoectomy* (th/th cắt bìu)

Lưu ý:

- **Vas(o)**: là một gốc từ có 2 nghĩa (1. chỉ mạch/mạch máu. 2. ống dẫn tinh)
 1. chỉ mạch/mạch máu (*vasography*: Chụp X-quang mạch, *vasospasm*: co mạch ...)
 2. ống dẫn tinh (*vasitis*: viêm ống dẫn tinh, *vasopuncture*: chọc ống dẫn tinh, *vasorrhaphy*: th/th khâu ống dẫn tinh, *vasostomy*: th/th mở thông ống dẫn tinh, *vasotomy*: th/th rạch ống dẫn tinh ...)

❖ Các hậu tố chỉ sự rối loạn và bệnh tật liên quan đến Hệ Tiết niệu-Sinh dục

1. **-Itis**: Inflammation viêm. *Oophoritis*: viêm buồng trứng
2. **-Asis; -esis; -iasis; -osis**: “Condition/presence of” chỉ một tình trạng bất thường, là dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh. *Enuresis*: chứng đái dầm; *nephrolithiasis*: bệnh sỏi thận; *hydronephrosis*: bệnh thận ứ nước.
3. **-Alg(ia)**: Pain/ache đau, sự khó chịu. *Hysteralgia*: (chứng) đau tử cung.
4. **-Odyn(ia)**: Pain/ache đau, sự khó chịu. *Colpodynia*: (chứng) đau âm đạo.
5. **-Oma**: Tumor u, bướu. *Oophoroma*: u buồng trứng.
6. **-Cele**: Hernia thoát vị, lồi. *Cystocele*: thoát vị bàng quang.

7. **-Pathy**: Disease bệnh. **Renopathy**: bệnh thận.

8. **-Phobia**: Fear sợ. **Urophobia**: chứng sợ phải đi tiểu tiện.

9. **-Rrhoea**: Discharge chảy, tiết dịch. **Menorrhoea**: kinh nguyệt.

10. **-Rrhagia**: Bleeding chảy máu, xuất huyết. **Ureterorrhagia**: xuất huyết niệu quản.

❖ Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tiết niệu (1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

1. **Nephr(o)**: nephritis (chứng viêm thận); nephralgia (chứng đau thận); nephroma (u thận); nephropathy (bệnh thận); nephrorrhagia (xuất huyết thận); nephrocele (thoát vị thận).

2. **Cyst(o)**: cystitis (viêm bàng quang); cystodynia (đau bàng quang); cystocele (thoát vị bàng quang); cystoplegia (liệt bàng quang).

3. **Ureter(o)**: ureteritis (viêm niệu quản); ureteralgia (đau niệu quản); ureteropathy (bệnh niệu quản); urterorrhagia (xuất huyết niệu quản); ureterocele (u niệu quản).

4. **Urethr(o)**: urethritis (viêm niệu đạo); urethralgia (đau niệu đạo); urethrodynia (đau niệu đạo); urethrocele (sa niệu đạo); urethrorrhagia (xuất huyết niệu đạo); urethrorrhea (tiết dịch niệu đạo).

5. **Ur(o)**: urocele (nang niệu); uropathy (bệnh đường niệu), uorrhagia (đa niệu); uorrhea (chứng đái dầm).

❖ Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tiết niệu (1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

Trong phần trên là các thuật ngữ gồm **1 gốc từ + 1 hậu tố**. Tuy nhiên ta cũng bắt gặp các thuật ngữ gồm **1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố** như từ “**genito-urinary**” gồm gốc từ “**genit(o)**” (sinh dục) + gốc từ “**urin(o)**” (nước tiểu) + hậu tố dùng để cấu thành tính từ “**ary**” thành “**genio-urinary**”: thuộc về tiết niệu-sinh dục. Sau đây là các thuật ngữ Hệ tiết niệu có cấu trúc gồm **2 gốc từ + một hậu tố**.

- **Nephrocystitis** (viêm thận bàng quang); **nephrocystosis** (bệnh nang thận); **nephropyelitis** (viêm thận và bể thận).

- **Cystopyelitis** (viêm bàng quang bể thận); **cystoureteritis** (viêm bàng quang và niệu quản); **cystourethritis** (viêm bàng quang và niệu đạo).

- **Ureteropyelitis** (viêm niệu quản và bể thận).

❖ Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ sinh dục nữ (1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

1. **Salping(o)**: salpingitis (viêm vòi trứng); salpingocele (thoát vị vòi tử cung); salpingorrhagia (xuất huyết vòi tử cung).
2. **Oophor(o)**: oophoritis (viêm buồng trứng); oophoralgia (đau buồng trứng); oophoroma (u buồng trứng); oophoropathy (bệnh ở buồng trứng); oophorrhagia (xuất huyết buồng trứng).
3. **Ovari(o)**: ovaritis (viêm buồng trứng); ovarialgia (đau buồng trứng); ovariocele (thoát vị buồng trứng); ovarioopathy (bệnh buồng trứng).
4. **Metr(o)**: metritis (viêm tử cung); metrocele (thoát vị tử cung); metrodynia ([chứng] đau tử cung); metropathy (bệnh tử cung); metrorrhagia (băng huyết); metrorrhea (khí hư).
5. **Hyster(o)**: hysteritis (viêm tử cung); hysteralgia (đau tử cung); hysterocele (thoát vị tử cung); hysterodynia (đau tử cung); hysteropathy (bệnh tử cung).
6. **Colp(o)**: colpitis (viêm âm đạo); colpoccele (thoát vị âm đạo); colpalgia (đau âm đạo); colpodynia (đau âm đạo); colporrhagia (chảy máu âm đạo).
7. **Vagin(o)**: vaginitis (viêm âm đạo); vaginoccele (thoát vị âm đạo); vaginodynia (đau âm đạo); vaginopathy (bệnh âm đạo).
8. **Vulv(o)**: vulvitis (viêm âm hộ); vulvopathy (bệnh âm hộ); vulvodynia ([chứng] đau âm hộ).
9. **Amni(o)**: amnitis (viêm màng ối); amnionitis (viêm màng ối).
10. **Mamm(o)**: mammitis (viêm vú); mammalgia (đau vú).

❖ Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ sinh dục nữ (1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

- **Salpingo.oophoritis** (viêm buồng trứng vòi).
- **Oophorocystosis** (tạo u nang buồng trứng); **oophorosalingitis** (viêm buồng trứng vòi).
- **Metrosalingitis** (viêm tử cung vòi).
- **Vulvovaginitis** (viêm âm hộ âm đạo).

❖ Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ sinh dục nam (1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)

1. **Andr(o)**: andropathy (bệnh nam khoa); androphobia (bệnh sợ hãi nam giới).

2. **Balan(o)**: balanitis (viêm quy đầu); balanocoele (thoát vị quy đầu); balanorrhagia (viêm quy đầu xuất huyết); balanorrhea (viêm quy đầu chảy mủ).

2. **Vas(o)**: vasitis (viêm ống dẫn tinh).

3. **Orchid(o)/orchi(o)**: orchiditis (viêm tinh hoàn); orchialgia (đau tinh hoàn); orchiodynia (đau tinh hoàn); orchiocele (sa bìu dái); orchioopathy (bệnh ở tinh hoàn).

4. **Phall(o)**: phallitis (viêm dương vật); phallalgia (đau dương vật); phallogdynia (đau dương vật); phallogrrhagia (xuất huyết dương vật).

5. **Prostat(o)**: prostatalgia (đau tuyến tiền liệt); prostatitis (viêm tuyến tiền liệt); prostatodynia (đau tuyến tiền liệt); prostatosis (bệnh tuyến tiền liệt), prostaticorrhea (xuất tiết tuyến tiền liệt).

❖ **Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ sinh dục nam (1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật)**

Vasovesiculitis: viêm túi tinh-viêm ống dẫn tinh

Prostatocystitis: viêm tuyến tiền liệt-bàng quang

❖ **Các hậu tố chỉ các phương thức phẫu thuật thông thường**

1. **-Tomy**: Cut/incise rạch, mở, cắt. **Pyelotomy** (th/th mở bể thận)

2. **-Ectomy**: Cut out/remove cắt bỏ, lấy đi. **Hysterectomy** (th/th cắt bỏ tử cung)

3. **-Stomy**: Provide with an opening/mouth mở thông, dẫn lưu. **Cystostomy** (th/th mở thông bàng quang)

4. **-Pexy**: Fix cố định. **Nephropexy** (th/th cố định thận)

5. **-Rrhaphy**: Suture khâu. **Salpingorrhaphy** (th/th khâu vòi tử cung)

6. **-Centesis**: Puncture chọc, dò. **Ovariocentesis** (chọc dò buồng trứng)

7. **-Plasty**: Shape phẫu thuật tạo hình, chỉnh hình. **Pyeloplasty** (tạo hình bể thận)

❖ **Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tiết niệu-sinh dục (1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)**

1. **Nephr(o):** nephrotomy (th/th mở thận); nephroectomy (cắt bỏ thận); nephrostomy (mở thông thận); nephropexy (cố định thận); nephrorrhaphy (khâu thận).
2. **Cyst(o):** cystotomy (th/th mở/rạch bàng quang); cystectomy (cắt bỏ bàng quang); cystostomy (mở bàng quang); cystopexy (cố định bàng quang); cystorrhaphy (khâu bàng quang); cystoplasty (tạo hình bàng quang).
3. **Vesic(o):** vesicotomy (th/th rạch bàng quang); vesicostomy (mở bàng quang).
4. **Ureter(o):** ureterotomy (th/th rạch niệu quản); ureterectomy (cắt bỏ niệu quản); ureterostomy (th/th mở thông niệu quản); ureterorrhaphy (khâu niệu quản), ureteroplasty (tạo hình niệu quản).
5. **Urethr(o):** urethrotomy (th/th rạch thông niệu đạo); urethrectomy (cắt bỏ niệu đạo); urethroostomy (mở thông niệu đạo); urethropexy (cố định niệu đạo); urethrorrhaphy (khâu niệu đạo), urethroplasty (tạo hình niệu đạo).
6. **Hyster(o):** hysterotomy (th/th mở tử cung); hysterectomy (cắt bỏ tử cung); hysteropexy (cố định tử cung); hysterorrhaphy (khâu tử cung).
7. **Mamm(o):** mammotomy (giải phẫu vú); mammectomy (cắt bỏ vú); mammoplasty (tạo hình vú).

❖ Thuật ngữ y học tiếng Anh: Hệ tiết niệu-sinh dục (1 gốc từ + 1 gốc từ + 1 hậu tố chỉ phương thức phẫu thuật)

- **Nephroureterectomy** (th/th mở thận niệu quản); **nephropyelplasty** (tạo hình thận và bể thận).
- **Cystoproctostomy** (th/th mở thông bàng quang trực tràng); **cystorectostomy** (mở thông bàng quang trực tràng); **cystourethrocele** (thoát vị bàng quang niệu đạo).
- **Vasovesiculectomy** (rạch túi tinh-ống dẫn tinh).
- **Prostatocystotomy** (th/th mở tuyến tiền liệt bàng quang).

❖ Các hậu tố tính từ

Thuật ngữ hệ tiết niệu-sinh dục: các hậu tố tính từ

Một số hậu tố có chức năng tính từ như: **-ac; -al; -ar; -ary; -an; -ic; -ical; -ile; -ous...** khi kết hợp với những gốc từ Hệ sinh dục-tiết niệu sẽ cho ta những tính từ.

Các tính từ tiếng Anh y học: hệ tiết niệu-sinh dục

- *Nephric*: (thuộc) thận; *cystic*: (thuộc) bàng quang; *uric/urinary*: (thuộc) nước tiểu; *renal*: (thuộc) thận; *vesical*: (thuộc bàng quang; *ureteral*: (thuộc niệu quản); *urethral*: (thuộc niệu đạo); *vaginal*: (thuộc niệu đạo); *ovarian*: (thuộc) buồng trứng; *salpingian*: (thuộc) vòi tử cung; *penile*: (thuộc) dương vật.

Các tính từ chỉ sự rối loạn/bệnh tật trong tiếng Anh y học với hậu tố -IC

-IC là hậu tố phổ biến và thường được tìm thấy ở các tính từ mà tương ứng với các danh từ tận cùng bằng các hậu tố chỉ sự rối loạn/bệnh tật như sau:

1. Itis / itic; 2. Pathy / pathic; 3. Plegia / plegic; 4. Rrhea / rrheic; 5. Rrhagia / rrhagic; 6. Scope / scopic; 7. Sclerosis / sclerotic; 8. Stasis / static; 9. Trophy / trophic.

Ví dụ, danh từ “amenorrhea” (mất kinh) thành tính từ “amenorrheic”.

❖ Một số hậu tố và tiền tố liên quan đến hệ sinh dục nữ khác

Hậu tố:

1. **-Arche**: Beginning bắt đầu *Menarche* (lần hành kinh đầu)
2. **-Cyesis**: Pregnancy thai nghén *Pseudocyesis* (thai nghén giả)
3. **-Gravida**: Pregnant có thai *Primigravida* (người có thai lần đầu)
4. **-Parous**: Bearing có thai *Primiparous* (có thai lần đầu)
5. **-Salpinx**: Fallopian tube vòi trứng *Pyosalpinx* (chứng tích mủ ở buồng trứng)
6. **-Tocia**: Labo(u)r/birth sinh/đẻ *Dystocia* (sinh khó)

Tiền tố:

1. **Primi**: First đầu tiên *Primipara* (1. người có thai lần đầu)
2. **Retro**: Backward vị trí đằng sau *Retroversion* (ngã ra sau)

❖ Các tiền tố thường được dùng để xây dựng các TNYH chỉ bệnh, rối loạn, và triệu chứng của hệ tiết niệu:

Các tiền tố chỉ số lượng

- **A/an-**: không có, thiếu. **Anuria** (vô niệu); **amenorrhea** (mất kinh), **ametria** (tật không tử cung)...

- **Poly-**: nhiều. **Polyuria** (đa niệu); **polycystic** (đa u nang); **polyspermia** (đa tinh trùng)...

- **Olig-**: thiếu, ít. **Oliguria** (chứng đái ít); **oligospermia** (ít tinh trùng); **oligomenorrhea** (ít kinh nguyệt)...

Các tiền tố chỉ màu sắc

- **Melan-**: đen, hắc. **Melanuria** (nước tiểu đen), **melanorrhagia** (đại tiện phân đen)...

- Các tiền tố chỉ thời gian

- **Noct-**: đêm. **Nocturia** (tiểu đêm)...

- **Men-**: tháng. **Menstruation** (kinh nguyệt); **menopause** (mãn kinh); **menorrhagia** (rong kinh)...

Một số tiền tố khác như:

- **Dys-/mal-** (xấu, bất thường). **Dysmenorrhea** (chứng đau kinh); **erectile dysfunction** (rối loạn cương); **py-** (mủ). **pyuria** (mủ niệu)...

❖ Các bệnh thông thường liên quan đến hệ tiết niệu-sinh dục

Các bệnh thông thường liên quan đến hệ tiết niệu-sinh dục nữ:

1. Amenorrhea: mất kinh.
2. Dysmenorrhea: chứng đau kinh.
3. Menorrhagia: chứng đa kinh/rong kinh.
4. Metrorrhagia: băng huyết.
5. Oligmenorrhea: chứng ít kinh nguyệt.
6. Cervical stenosis: hẹp tử cung. đn. metrostenosis.
7. Cervical incompetence: bất túc cổ tử cung (tử cung không đậu thai).
8. Vaginitis: viêm âm đạo.
9. Vaginal prolapse: sa âm đạo.
10. Vulvodynia: đau âm hộ.
11. Vaginismus: chứng co rút, đau âm đạo.
12. Ectopic pregnancy: thai lạc chỗ
13. Polycystic ovarian disease: bệnh buồng trứng đa nang.

14. Endometriosis: bệnh lạc nội mạc tử cung.

Các bệnh thông thường liên quan đến hệ tiết niệu-sinh dục nam:

1. Benign prostatic hyperplasia: tăng sản lành tính tuyến tiền liệt.
2. Interstitial cystitis: viêm bàng quang kẽ.
3. Kidney stone: sỏi thận.
4. Penile cancer: ung thư dương vật.
5. Priapism: chứng cương đau dương vật.
6. Prostatitis: viêm tuyến tiền liệt.
7. Proteinuria: protein niệu.
8. Renal failure: suy thận.
9. Urinary tract infection: nhiễm trùng đường niệu.
10. Urinary incontinence: đái dầm. đn. enuresis.
11. Urinary retention: bí tiểu.

Các bệnh lây qua đường tình dục:

1. Chlamydia: chlamydia, hạ cam mềm.
2. Genital herpes: bệnh mụn giộp sinh dục.
3. Gonorrhea: bệnh lậu.
4. HIV/AIDS: bệnh liệt kháng.
5. STDs: bệnh truyền qua đường tình dục.
6. Pelvic inflammatory disease: bệnh viêm vùng chậu.
7. Genital warts: mụn cóc sinh dục.

❖ Các triệu chứng tiết niệu thông thường

Frequency: tiểu nhiều lần, tiểu dắt

Urgency: tiểu gấp, mắc tiểu

Dribbling: tiểu lắt nhắt, đái nhỏ giọt

Hesitancy: không tiểu được

Dysuria: tiểu đau, tiểu buốt

Oliguria: tiểu ít

Polyuria: tiểu nhiều, đa niệu

Nocturia: tiểu đêm

Ha(e)maturia: tiểu máu, huyết niệu

Pyuria: tiểu mủ

Retention of urine / urinary retention: bí tiểu

Incontinence of urine / urinary incontinence: đái dầm

❖ Dụng cụ và thiết bị y tế

1. Scissors: cái kéo.
2. Forceps: kìm/cái cặp thai.
3. Examination light: đèn khám.
4. Scalpel: dao mổ.
5. Weighing scales: cái cân.
6. Syringe: ống tiêm.
7. Stethoscope: ống nghe.
8. Thermometer: nhiệt kế, cái cặp nhiệt.
9. Cotton wool: bông (băng).
10. Tourniquet: garô.
11. Adhesive tape: băng dính.
12. Needle: kim tiêm.
13. Examination couch: giường khám.
14. Sphygmomanometer: cái đo mạch.
15. Tongue depressor (tiếng Mỹ): cái đè lưỡi. đn. spatula (tiếng Anh).
16. Sterile latex gloves: găng cao su khử trùng.
17. Needle holder: kéo cặp kim (tiêm).
18. Tendon hammer: búa phản xạ. đn. tendon hammer, percussor.
19. Incubator: lồng kính nuôi trẻ.
20. Dilator: que nong.
21. Curette: que nạo.

❖ Các dụng cụ liên quan đến hệ tiết niệu-sinh dục và một số dụng cụ với hậu tố “scope” và “meter”

1. Urethroscope: dụng cụ soi niệu đạo.
2. Vaginoscope: dụng cụ khám âm đạo, mỏ vịt. đn: vaginal speculum.
3. Colposcope: dụng cụ khám âm đạo. đn: vaginal speculum.
4. Urethrometer: niệu đạo kế.
5. Vaginometer: thước đo âm đạo.
6. Vaginitome: dụng cụ phẫu thuật âm đạo.
7. Catheter: cái thông nước tiểu.
8. Urinometer: niệu kế.

❖ Sự khám bệnh và chẩn đoán bằng công cụ -gram (bản ghi, hình ảnh), -graph (dụng cụ dùng để ghi), -graphy (phép ghi, kỹ thuật dùng để ghi)

1. Nephrogram/renogram: phim X-quang chụp thận/thận đồ.
2. Nephrography/renograph: chụp X-quang thận.
3. Cystogram: phim X-quang bàng quang.
4. Cystography: chụp X-quang bàng quang.
5. Hystrogram: phim chụp X-quang tử cung.
6. Hystero-graphy: chụp X-quang tử cung.
7. Salpingography: chụp X-quang vòi tử cung.

❖ Các xét nghiệm và phương thức phẫu thuật liên quan đến hệ sinh dục/hệ sinh sản nữ

1. Pap test: xét nghiệm Pap
2. Pregnancy test: xét nghiệm (mang) thai
3. Hysterosalpingography (HSG): chụp X-quang tử cung vòi
4. Mammography: chụp X-quang tuyến vú
5. Breast ultrasound imaging: kỹ thuật hình ảnh siêu âm tuyến vú
6. Breast MRI: chụp cộng hưởng từ tuyến vú
7. Pelvic ultrasonography: chụp siêu âm khung chậu

8. Aspiration: sự hút
9. Cauterization: đốt
10. Conization: th/th cắt bỏ nón mô, cắt bỏ phần cổ tử cung
11. Cryosurgery: phẫu thuật lạnh
12. Culdocentesis: chọc hút túi cùng
13. Dila(ta)tion and curettage (D&C): nạo và nạo
14. Laparoscopy: phép soi ổ bụng
15. Pelvimetry: phương pháp đo chậu hông

❖ Một số từ viết tắt y khoa (abbreviations) liên quan đến Hệ tiết niệu-sinh dục:

1. CSU (catheter specimen of urine): mẫu nước tiểu qua ống thông.
2. GUS (genito-uirary system): hệ tiết niệu-sinh dục.
3. IVP (intravenous pyelogram): chụp bể thận qua đường tĩnh mạch.
4. IVU (intravenous urogram): chụp niệu qua đường tĩnh mạch.
5. KUB (kidney, ureter and bladder): thận, niệu quản và bàng quang.
6. MUS (midstream urine): nước tiểu giữa dòng.
7. MSSU (midsream specimen of urine): mẫu nước tiểu giữa dòng.
8. NPU (not passed urine): không tiểu được.
9. PU (passed urine): đi tiểu).
10. TUR (transurethral prostate resection): cắt tuyến tiền lập qua niệu đạo.
11. URS (urogenital system): hệ tiết niệu-sinh dục.
12. VD (venereal disease): bệnh hoa liễu.
13. VE (vaginal examination): khám âm đạo.

❖ Các thuật ngữ về hệ sinh sản nữ và sản khoa (thời kỳ thai nghén và sinh đẻ):

Abortion: sự xảy thai

Induced abortion: sự phá thai

Abruptio placentae: bong nhau/rau sớm

Afterbirth/placenta: nhau thai/rau thai

Apgar scoring: thang điểm Apgar

Ballotment: hiện tượng bập bênh

Bag of water (BOW): màng ối

Breech: mông/mông đít

Breech presentation: ngôi mông (sinh không bình thường)

C(a)esarean: sinh mổ

C(a)esarean section/birth: sinh mổ

Caul: màng thai

Climacteric/menopause: thời kỳ mãn kinh, tắt kinh

Clitoris: âm vật

Change of life: thời kỳ mãn kinh, tắt kinh

Conization: th/th cắt bỏ nón mô

Crowning: giai đoạn thai nhi lấp ló ở âm đạo

Curettage: nạo

Delivery: sự sinh đẻ/chuyển dạ

Abdominal delivery: mổ lấy thai/sinh mổ

Difficult delivery/dystocia: sinh khó

Easy delivery: sinh dễ

Estimated date of confinement (EDC): ngày dự sinh/ngày sinh dự đoán

Expected date of delivery (EDD): ngày dự sinh/ngày sinh dự đoán

Expected due date (EDD): ngày dự sinh/ngày sinh dự đoán

Forceps delivery: lấy thai bằng sử dụng cặp thai

Spontaneous delivery: sinh thường/đẻ tự nhiên

Vaginal delivery: đẻ qua âm đạo

Vacuum assisted delivery: sinh hút

Ectopic: sai vị trí

Ectopic pregnancy: thai lạc chỗ

Embryo: phôi

Engorgement: sự sung huyết

Estrogen: estrogen

Foetus: thai, bào thai

Full-term birth: sự đẻ đủ tháng

Gestation: ồm nghén

Hymen: màng trinh

Infertility: vô sinh

Insemination: sự thụ tinh

Artificial insemination: thụ tinh nhân tạo

In vitro insemination: thụ tinh nhân tạo

Introitus: đường vào/lỗ

Labo(u)r: sự chuyển dạ/đẻ

Labo(u)r pains: đau đẻ

Complicated labo(u)r: đẻ biến chứng

False labo(u)r: đẻ giả

Induced labo(u)r: đẻ có sự can thiệp

Premature labo(u)r: đẻ non

Prolonged labo(u)r: sự chuyển dạ kéo dài

Spontaneous labo(u)r: sinh thường/đẻ tự nhiên

Parturition/childbirth: sự sinh đẻ

Lightening: sự sa bụng (sấp đẻ)

Mammary papilla: núm vú

Menarche: lần hành kinh đầu

Menstruation/period: kinh nguyệt

Miscarriage: sự sảy thai

Morning sickness: ồm nghén

Premature: sớm, non

Premature labor: đẻ non

Presentation: ngôi/ngôi thai

Presentation and lie: ngôi thai và vị trí

Prolapsed cord: sa dây rốn

Quickening: thai đập lần đầu

Stillbirth: sự sinh ra một bào thai tử

Trimester: ba tháng đầu của thai kỳ

Second trimester: ba tháng giữa của thai kỳ

Third trimester: ba tháng cuối của thai kỳ

Umbilical/navel cord: dây rốn

Version: thủ thuật xoay thai

Cephalic version: xoay đầu

Vaginal birth after C(a)esarean: sinh thường sau khi đã từng sinh mổ

Zygote: hợp tử, trứng được thụ tinh

❖ Các thuật ngữ về sinh đẻ có kế hoạch:

Coitus interruptus: giao hợp gián đoạn/sự phóng tinh ra ngoài

Condom/French letter/rubber: bao cao su

Contraception: sự tránh thai

Contraceptives: thuốc và dụng cụ tránh thai

Copper coil/hoop: vòng xoắn

Diaphragm: mũ tử cung

Morning-after pill: thuốc ngừa thai

Intrauterine device (IUD): vòng tránh thai

Oral contraceptive pill/Pill: thuốc ngừa thai

Sterilization: sự triệt sản

CHƯƠNG VIII: BỆNH ÁN VÀ LÀM THẾ NÀO ĐỂ LÀM BỆNH ÁN BẰNG TIẾNG ANH

(A medical history and how to take a medical history in English)

“Ask, and you will receive;

Seek,;

Knock,”

– The Bible

Làm bệnh án tốt là bước quan trọng đầu tiên để điều trị bệnh nhân có hiệu quả. Mỗi y/bác sĩ sẽ có một phong cách và kỹ thuật riêng để phỏng vấn bệnh nhân nhưng để có một cuộc phỏng vấn tốt đòi hỏi y/bác sĩ phải tiến hành các phần cơ bản sau:

I. Các phần trong một bệnh án y khoa:

Để có được một bệnh án ghi bằng tiếng Anh sau phần chào và giới thiệu của bác sĩ gồm các phần sau:

1. Các chi tiết cá nhân (personal details)
2. Lời khai bệnh/lý do nhập viện (present complaint)
3. Bệnh sử (past medical history)
4. Tiền sử dùng thuốc (drug history)
5. Tiền sử bệnh trong gia đình (family history)
6. Tiền sử cá nhân và xã hội (social and personal history)
7. Ý kiến bệnh nhân (patient ideas), mối quan tâm (concerns) và trông đợi (expectations)
8. Xem xét các bộ phận và các cơ quan (review of the system)

II. Các câu hỏi của bác sĩ với bệnh nhân:

1. Các câu hỏi thường gặp trong phần chi tiết cá nhân. Phần này gồm:

-Câu hỏi về tên tuổi, chiều cao và trọng lượng:

- Please tell me your first and your last name.
- Could you tell me your first and your last name?
- Can you spell your last name for me please?
- How old are you?

- When were you born?
- How much do you weigh?
- What is your height?

-Câu hỏi về nghề nghiệp:

- Do you work?
- What do you do for a living?
- Is your work stressful?
- Is there much physical activity associated with your work?
- How long have you worked in your present job?
- What did you do before your present job?
- How long have you been retired?

-Câu hỏi về tình trạng hôn nhân:

- Do you have a partner?

2. Các câu hỏi thường gặp trong phần lời khai bệnh

Bác sĩ thường hỏi về triệu chứng (symptoms). Đau (pain) là một trong những triệu chứng phổ biến nhất. Glendinning & Howard [1] nêu ra 12 điểm đặc trưng về đau và tương ứng với các đặc trưng đó là các loại câu hỏi tiêu biểu.

a. Vị trí chính (main site):

- Where does it hurt?
- Where is it sore?
- Show me where it hurts
- What part of your head (chest, back, etc.) is affected?

b. Sự lan tỏa (radiation):

- Does it go anywhere else?

c. Đặc điểm (character):

- Can you describe them?
- What's the pain like?
- What kind of pain is it?

d. Nhân tố gây ra (Precipitating factors):

-Does anything bring them on?

e. Thời gian bắt đầu (Time of onset):

-When do they start?

f. Thời gian trở lại bình thường (Time of resolution):

-When do they stop?

g. Tần xuất (Frequency):

-How often do they get them?

h. Nhân tố làm tăng cơn đau (Aggravating factors):

-Does anything make them worse?/ Is there anything else that affects them?

i. Nhân tố làm giảm cơn đau (Relieving factors):

-Does anything make them better?

-Is there anything that makes it better?

k. Đặc trưng kết hợp (Associated features):

-Do you feel anything else wrong when it's there?

-Have you any other problems related to the pain?

l. Khoảng thời gian (Duration):

-How long do they last?

m. Tính trầm trọng (Severity):

-How bad is it?

Có thể dùng từ tắt (acronym) SOCRATES như một cách nhớ hữu ích để hỏi về triệu chứng đau:

Site (vị trí): Where exactly is the pain?

Onset (bắt đầu cơn đau): Where did it start?

Character (đặc điểm): What is the pain like?

Radiation (sự lan tỏa): Does it radiate/ move anywhere?

Associated features (đặc trưng kết hợp): Is there anything associated with the pain e.g sweating, vomiting?

Time course (khoảng thời gian): How long did it last?

Exacerbating/alleviating features (đặc trưng làm tăng/giảm cơn đau):

Does anything make it better/worse?

Các câu hỏi về phần bệnh sử có thể tiến hành bằng:

a. Câu hỏi chung chung

-Have you suffered from any previous illness?

-How have you been keeping up to now?

-Have you ever been admitted to hospital?

b. Câu hỏi về nội khoa (medical)

-Have you ever had (headache) before?

-Have you had TB or whooping cough?

-Have you ever suffered from epileptic seizures?

-Have you ever been found to have high blood pressure?

-Do you get asthma?

-Do you have diabetes?

c. Câu hỏi về ngoại khoa (surgical)

-Have you had any operations in the past?

d. Câu hỏi về sản khoa (obstetric) (nếu thấy thích hợp)

-Have you had any pregnancies?

-Were they normal?

-Were there any complications such as hypertension and toxemia, diabetes, Caesarian section?

Có thể dùng từ **THREAD như một cách nhớ hữu ích:**

-Tuberculosis

-Hypertension

-Rheumatic fever

-Epilepsy

-Asthma, anxiety và arthritis

-Diabetes và Depression

4. Các câu hỏi thường gặp trong phần tiền sử dùng thuốc

Các câu hỏi trong phần tiền sử dùng thuốc gồm các bước sau:

a. Chi tiết dùng thuốc (details of drugs and medications):

-Are you taking any medications at the moment?

-Are you any prescription medications?

-Are you taking any over-the-counter (OTC) medications?

-Which tablet do you take?

-Do you use any alternative treatments or remedies for any health problems?

-Do you use any over-the-counter remedies or herbal or homeopathic medicines?

b. Tần xuất điều trị (Frequency of administration):

-How many times a day?

c. Phản ứng phụ và dị ứng (Side-effects and allergies):

-Do you get any side effects?

-Do you know if you are allergic to any drug?

-Do you have any allergies to to any medications?

d. Tuân theo chế độ thuốc men (compliance):

-Do you always remember to take it?

5. Các câu hỏi thường gặp trong phần tiền sử bệnh trong gia đình

Các câu hỏi ở phần này thường liên quan đến tuổi tác, sức khỏe hoặc nguyên nhân chết của cha mẹ, anh chị em, vợ chồng và con cái

-Do you have any brothers and sisters?

-Do you have any children?

-Are all your close relatives alive?

-Are your parents alive and well?

-Is anyone taking regular medication?

-How old was he when he died?

-Do you know the cause of death?

-Does anyone in your family have a serious illness?

6. Các câu hỏi thường gặp trong phần tiền sử cá nhân và xã hội

Các câu hỏi ở phần này thường chứa đựng các thông tin về nghề nghiệp, nhà cửa, thói quen cá nhân như giải trí, thể dục, thuốc lá và rượu, nếu là trẻ em, các thông tin về trường học và mối quan hệ trong gia đình. Sau đây là các câu hỏi tiêu biểu:

-What kind of house do you live in?

-Do you live alone?

-Who shares your home with you?

-How old are your children?

-Are any of them at nursery or school?

-What's your occupation?

-Do you have any problems at work?

-Do you have any financial problems?

7. Các câu hỏi bác sĩ hỏi bệnh nhân thường gặp trong phần ý kiến, mối quan tâm, và sự mong đợi của họ (bệnh nhân)

Ý kiến

-What do you know about this problem/condition/illness?

-Do you have any ideas about this?

-How do you think you got this problem?

Mối quan tâm

-What are your worries about this?

-Do you have any concerns?

Sự mong đợi

-What do you think will happen?

-What do you expect from me?

-What were you hoping we could do for you?

8. Xem xét các bộ phận và các cơ quan

Hỏi về hệ thần kinh (asking about the nervous system)

- Can you show me where your head hurts?
- Can you describe the pain? Is it sharp and intense or dull and not so intense?
- Do you feel any pressure?
- How long have you been having headaches?
- How do your headaches start? Do they start slowly or suddenly?
- How severe is the pain – can you rank it for me on a scale of 1-10?
- Do your headaches make you nauseous?

Hỏi về hệ hô hấp (asking about the respiratory system)

- Is your cough worse in the morning, in the evening or at night?
- When is your cough at its worst?
- Do you cough up any blood?
- Do you cough anything up?
- Is your cough dry or productive?
- Are you short of breath?
- Do you have any difficulty breathing?
- How is your breathing?

Hỏi về hệ tim mạch (asking about the cardiovascular system)

- Can you show me where the pain is located?
- Does the pain radiate to any other part of your body?
- Do you get short of breath when you are active?
- How long does the pain last?
- What were you doing when the pain started?
- Have you ever had this before?

Hỏi về hệ tiết niệu-sinh dục

- How often do you urinate each day?
- Can you describe the appearance of your urine?

-Do you feel any pain when you urinate?

-Can you tell me about your urination habits?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Glendinning, E.H & Howard, R (2007) Professional English in Use-Medicine, Cambridge University Press.

[2] Glendinning, E.H & Beverly A.S Holmstrom (2005) English in Medicine, Cambridge University Press.

[3] Pohl, A.C (2002) Test Your Professional English Medical, Pearson ESL.

[4] Thomas Secrest (2009). Guide to Taking a Patient History. Truy cập ngày 2/1/2014 từ www.english-lss.com/.../Microsoft%20Word%20-%20Pati...

[5] Nguyễn Phước Vĩnh Cố (2014) Ngôn Ngữ Y Học Tiếng Anh và Dịch Thuật. Truy cập ngày 15/1/2014 từ

<http://nguyenphuocvinhco.com/category/y-h%E1%BB%8Dc/>

TIẾNG ANH Y KHOA